



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

BAN CHỈ ĐẠO THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Tuần 03 (từ 16/1 - 20/1/2017)

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

Tài liệu tham khảo

(Phát hành thứ 6 hàng tuần)

Cơ quan thường trực

**CỤC CHẾ BIẾN
NÔNG LÂM THỦY SẢN
VÀ NGHỀ MUỐI**

Địa chỉ:

Số 10 Nguyễn Công Hoan

Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 84.4.37711210

Fax: 84.4.37711125

Email: thuongmai.cb@mard.gov.vn

Website: chebien.mard.gov.vn

Chịu trách nhiệm nội dung

**TRUNG TÂM
TIN HỌC VÀ THỐNG KÊ**

Địa chỉ:

Số 2 - Ngọc Hà - Ba Đình

Hà Nội

Điện thoại: 84.4.37341635

Fax: 84.4.38230381

Email: trangtin@mard.gov.vn

Website: www.mard.gov.vn



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG NÔNG LÂM THỦY SẢN TRONG TUẦN

TÌNH HÌNH CHUNG

Tuần qua, đồng USD giảm so với các đồng tiền chủ chốt sau khi Tổng thống đắc cử Mỹ Donald Trump cho rằng đồng USD mạnh đã làm mất khả năng cạnh tranh của hàng hóa Mỹ. USD giảm so với các đồng tiền chủ chốt xuống mức thấp, qua đó tác động đến giá vàng.

Thị trường thế giới: Thị trường cao su giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Tokyo, Nhật Bản (Tocom) tiếp tục xu hướng tăng tích cực dưới sự hậu thuẫn của sàn giao dịch cao su Thượng Hải trong bối cảnh lo ngại nguồn cung thắt chặt.

Tại thị trường Chicago, Mỹ, giá lợn hơi giao kỳ hạn tháng 2/2017 giảm nhẹ do lượng bán ra tăng và giá bán buôn giảm. Giá đậu tương chịu áp lực giảm bởi vụ thu hoạch tại một số khu vực Nam Mỹ.

Thị trường đường được hỗ trợ bởi thông tin sản lượng đường tại bang sản xuất đường hàng đầu Ấn Độ giảm 27% so với cùng kỳ năm trước do một phần ba nhà máy đường tại đây phải dừng sản xuất bởi thiếu mía nguyên liệu.

Tại Ấn Độ, giá hạt tiêu giao ngay tuần này giảm nhẹ do cung tăng từng ngày. Thị trường cà phê được hỗ trợ bởi thời tiết khô hạn tại Brazil làm giảm sản lượng Robusta. Bên cạnh đó, nguồn cung cà phê Robusta bị thắt chặt do vụ thu hoạch không được như kỳ vọng tại Indonesia kết hợp với sự sụt giảm sản lượng tại nước sản xuất cà phê hàng đầu thế giới Việt Nam.

Thị trường trong nước: Giá lúa, gạo tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) tuần qua diễn biến từ ổn định đến tăng nhẹ trong không khí giao dịch trầm lắng trước Tết Nguyên đán Đinh Dậu.

Thị trường cá tra nguyên liệu tại các tỉnh ĐBSCL nhìn chung ổn định về giá và lượng đánh bắt tiếp tục được các doanh nghiệp duy trì ổn định để tập trung làm hàng trữ trước khi nghỉ Tết Âm lịch. Thị trường tôm trong nước tiếp tục sôi động những ngày giáp Tết Nguyên đán cổ truyền.

Giá lợn thịt tại Đồng Nai vẫn đang giảm mạnh và chưa có dấu hiệu phục hồi vì cung vượt cầu. Giá gia cầm đang duy trì mức giá cao bởi đây là mặt hàng có nhu cầu thu mua cao vào dịp cuối năm.

Tại Thái Nguyên, giá chè nguyên liệu tuần này tăng nhẹ do càng gần đến Tết Nguyên đán nhu cầu càng tăng cao hơn.

LÚA GẠO



Thị trường thế giới: Giá gạo tại Ấn Độ tăng nhẹ trong tuần qua nhờ nhu cầu tăng lên từ các nhà nhập khẩu châu Phi, các cơ quan chính phủ và các nhà xuất khẩu mua vào nhiều, trong khi thị trường xuất khẩu gạo tại Thái Lan và Việt Nam vẫn trầm lắng do không có khách mua trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán.

Tại Ấn Độ, gạo 5% tấm tăng 7 USD lên 352 – 357 USD/tấn do sức mua tăng của chính phủ và các nhà xuất khẩu đẩy giá lên trên thị trường nội địa. Bên cạnh đó, nhu cầu nhập khẩu từ các khách hàng châu Phi đã cải thiện từ vài tuần trước. Việc chính phủ loại bỏ các tờ tiền mệnh giá cao đã làm gián đoạn nguồn cung xuất khẩu gạo của Ấn Độ trong tháng 11 và 12/2016, nhiều người mua trong nước không thể bổ sung lượng dự trữ. Sản lượng gạo vụ hè của Ấn Độ ước đạt 93,88 triệu tấn trong niên vụ đến tháng 6/2017, tăng 2,81% so với năm ngoái, nhờ mưa gió mùa đầy đủ giúp tăng năng suất.

Tại Thái Lan, gạo tiêu chuẩn 5% tấm tuần qua đứng ở mức 360 – 365 USD/tấn (FOB Băng Cốc), không đổi so với tuần trước. Những ngày giáp Tết Nguyên đán, thị trường không có đơn đặt hàng mới do việc giao hàng bị gián đoạn. Hiệp hội các nhà xuất khẩu gạo Thái Lan chào bán gạo 5% tấm ở mức 380 USD/tấn.

Tại Việt Nam, gạo 5% tấm ở mức 335 - 345 USD/tấn (FOB cảng Sài Gòn), giảm so với 345 – 350 USD/tấn một tuần trước. Việt Nam dự kiến xuất khẩu 5,8 triệu tấn gạo trong năm 2017, tăng 7,4% so với năm 2016.

Thủ tướng Thái Lan Prayut Chan-o-cha tuyên bố rằng nước này quyết tâm giải phóng hoàn toàn kho dự trữ gạo quốc gia trong năm nay. Đầu tiên, chính phủ Thái Lan sẽ nối lại hoạt động tổ chức các phiên đấu thầu của năm 2017 trong quý 1/2017. Kể từ thời điểm bắt đầu chương trình bán gạo hồi năm 2015, tổng khối lượng gạo dự trữ trong kho đã giảm đáng kể từ mức 18,7 triệu tấn.

Hiện nay, tổng khối lượng thóc gạo dự trữ quốc gia của Thái Lan ở mức 8 triệu tấn, phần lớn là gạo trắng. Trong số này, khoảng 3,15 triệu tấn không còn phù hợp để tiêu dùng cho con người và có thể được dùng làm thức ăn chăn nuôi và chế biến; và 1,85 triệu tấn không phù hợp để tiêu dùng cho con người và động vật mà chỉ phù hợp để sử dụng trong công nghiệp.

Với loại gạo phù hợp với tiêu dùng của con người, Chính phủ Thái Lan sẽ có kế hoạch đấu thầu trong thời gian tới. Thời điểm cụ thể chưa được ấn định. Tuy nhiên, quý 1/2017 được cho là thời gian phù hợp do toàn bộ lượng thóc gạo thu hoạch của vụ mùa mới đã được đưa ra thị trường. Kể từ tháng 5/2014, chính phủ Thái Lan đã đấu thầu được tổng cộng 8,68 triệu tấn gạo trị giá 89,2 tỷ baht thông qua 23 phiên đấu thầu. Trong khi đó, đối với loại gạo không phù hợp với tiêu dùng của con người, Bộ Thương mại Thái Lan đang đàm phán với Bộ Công nghiệp và Năng lượng để tìm ra những giải pháp đầu ra, chẳng hạn như sử dụng làm nguyên liệu đầu vào trong sản xuất khí đốt sinh học và ethanol.

Năm 2016, tổng khối lượng gạo xuất khẩu của Thái Lan đạt 9,63 triệu tấn, cao hàng đầu thế giới. Ấn Độ và Việt Nam xuất khẩu 10,2 triệu tấn và 4,87 triệu tấn, còn Pakistan đứng thứ tư với 4,2 triệu tấn.

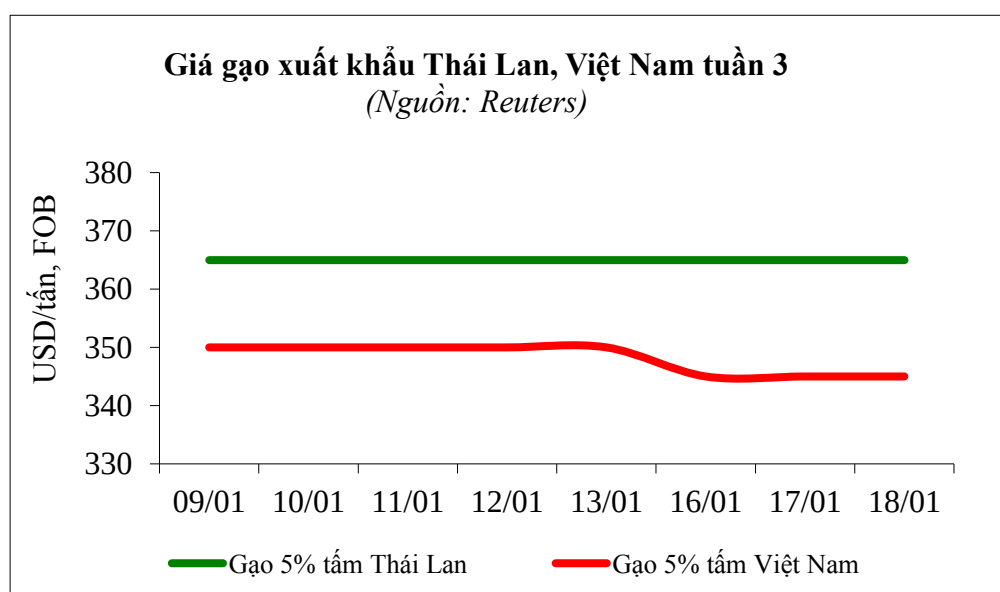
LÚA GẠO



Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp Campuchia, năm 2016, nước này đã xuất khẩu được 540.000 tấn gạo, tăng 0,7% so với năm 2015. Như vậy, Campuchia đã không hoàn thành mục tiêu đề ra là xuất khẩu 1 triệu tấn gạo mỗi năm. Liên đoàn Lúa gạo Campuchia cho biết, xuất khẩu gạo gặp khó bởi các nước trong khu vực có thể mạnh xuất khẩu gạo đã cùng giảm giá xuất khẩu làm cho gạo Campuchia bị cạnh tranh gay gắt. Bên cạnh đó, vấn đề nội tại như năng lực vận chuyển, năng lực thu mua, cơ sở hạ tầng yếu kém, chi phí sản xuất tăng... được cho là một trong những nguyên nhân khiến xuất khẩu gạo của Campuchia khó hoàn thành kế hoạch do chính phủ đề ra trong hai năm liên tiếp.

Theo các chuyên gia, việc Campuchia thiếu nguồn lực tài chính để hỗ trợ và khả năng xay xát hạn chế cũng là trở ngại lớn mà nước này gặp phải. Trong bối cảnh này, xuất khẩu của Campuchia năm 2017 dự báo sẽ khó đạt mức 1 triệu tấn, mặc dù Trung Quốc vừa nâng hạn ngạch nhập khẩu gạo Campuchia từ 100.000 tấn lên 200.000 tấn.

Campuchia hiện có 85 doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu gạo. Gạo của Campuchia hiện được bán tại 65 quốc gia trên thế giới, trong đó ba khách hàng lớn của nước này là Trung Quốc, Pháp và Ba Lan.



Thị trường trong nước: Giá lúa, gạo tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) tuần qua diễn biến từ ổn định đến tăng nhẹ trong không khí giao dịch trầm lắng trước Tết Nguyên đán Đinh Dậu.

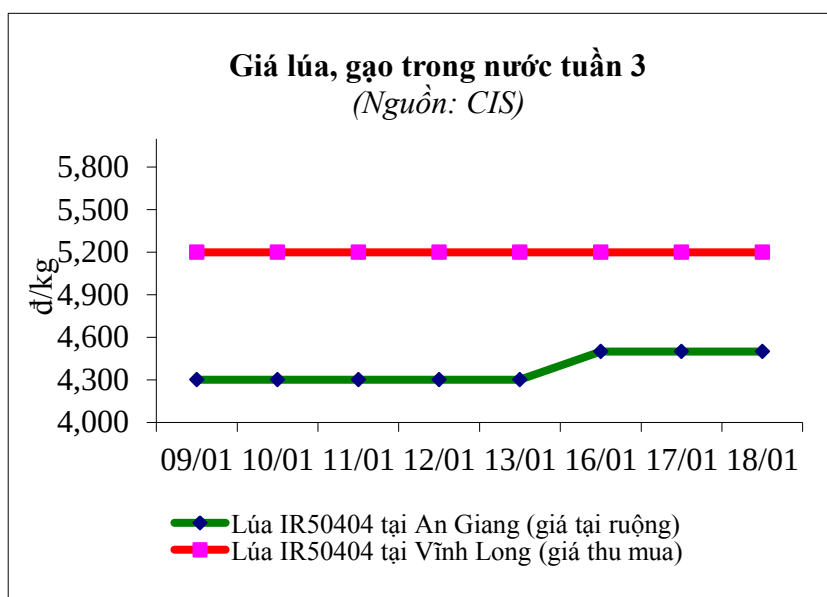
LÚA GẠO



Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, giá lúa tại các tỉnh ĐBSCL tuần qua diễn biến cụ thể như sau: tại An Giang, lúa IR50404 tăng 200 đ/kg, từ 4.300 đ/kg lên 4.500 đ/kg; lúa chất lượng cao OM 2514, OM 4218 tăng 200 đ/kg, từ 4.700 đ/kg lên 4.900 đ/kg. Tại Bạc Liêu, lúa tươi giống ngắn ngày giống OM 5451, OM 6976, OM 2517 giá thu mua dao động từ 4.800 – 5.300 đ/kg, không đổi so với tuần trước; giá thu mua lúa của Công ty Lương thực tỉnh ổn định, chủng loại OM 5451 ở mức 5.600 đ/kg (lúa khô); chủng loại OM 4900 ở mức 5.700 đ/kg (lúa khô). Tại Vĩnh Long, lúa IR50404 khô ở mức 5.200 đ/kg. Tại Kiên Giang, giá lúa tẻ thường không đổi mức 5.200 đ/kg; trong khi lúa dài tiếp tục giảm 200đ/kg, từ 5.800 đ/kg xuống 5.600 đ/kg.

Bản Thỏa thuận thương mại gạo giữa chính phủ Việt Nam và chính phủ Philippin năm 2010 đã chính thức được gia hạn cho giai đoạn tiếp theo từ 31/12/2016 đến hết 31/12/2018. Việc gia hạn Bản Thỏa thuận thương mại gạo năm 2010 giữa hai chính phủ là cần thiết, góp phần ổn định thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong bối cảnh tình hình thị trường gạo thế giới và khu vực đang diễn biến hết sức phức tạp. Bên cạnh sức ép về giá cả và chất lượng từ các đối thủ truyền thống như Thái Lan và Ấn Độ, Việt Nam đang phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các nước xuất khẩu gạo mới nổi lên, đang quyết tâm khẳng định vị trí trên bản đồ thương mại gạo thế giới như Pakistan, Campuchia và Myanmar. Thành công của việc gia hạn đúng thời hạn của Bản Thỏa thuận sẽ hỗ trợ tích cực cho các doanh nghiệp đầu mối của Việt Nam (Tổng Công ty lương thực miền Bắc và Tổng Công ty lương thực miền Nam) tham gia vào các đợt đấu thầu gạo cấp Chính phủ sắp tới tại Philippin (dự kiến đợt thầu tiếp theo sẽ được tổ chức trong tháng 1/2017).

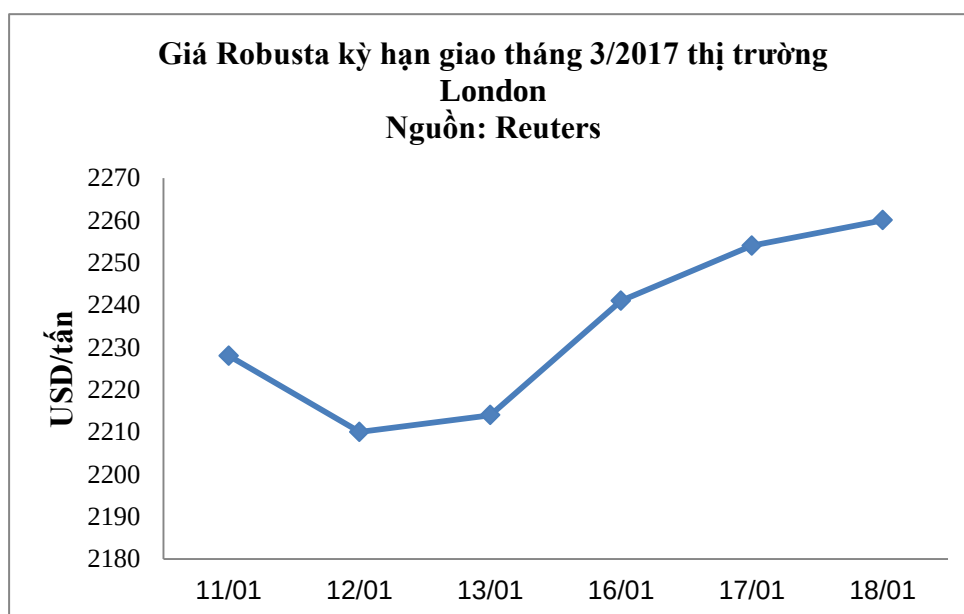
Trong giai đoạn 2011 - 2015, Philippin luôn là thị trường xuất khẩu gạo quan trọng của Việt Nam. Lượng gạo Việt Nam xuất khẩu sang Philippin thường chiếm từ 17 - 20% tổng lượng gạo Việt Nam xuất khẩu ra thế giới hàng năm trong giai đoạn 2011 - 2015. Việt Nam luôn là đối tác quan trọng và truyền thống trong các hoạt động nhập khẩu gạo của Philippin. Hàng năm, Philippin nhập khẩu từ 500.000 - 1.500.000 tấn gạo từ Việt Nam tùy theo tình hình sản xuất và tàm trữ của thị trường.



CÀ PHÊ



Thị trường thế giới: Thị trường cà phê thế giới biến động tăng trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 3/2017 tăng 46 USD/tấn lên mức 2.260 USD/tấn. Thị trường được hỗ trợ bởi thời tiết khô hạn tại Brazil làm giảm sản lượng Robusta. Bên cạnh đó, nguồn cung cà phê Robusta bị thắt chặt do vụ thu hoạch không được như kỳ vọng tại Indonesia kết hợp với sự sụt giảm sản lượng tại nước sản xuất cà phê hàng đầu thế giới Việt Nam.



Theo Viện nghiên cứu Cepea, sản xuất cà phê Brazil được dự báo giảm trong năm 2017, có thể là yếu tố giúp duy trì giá cà phê ở mức cao. Cepea dự báo sản lượng cà phê của Brazil trong năm 2017 có thể giảm 20 – 30%.

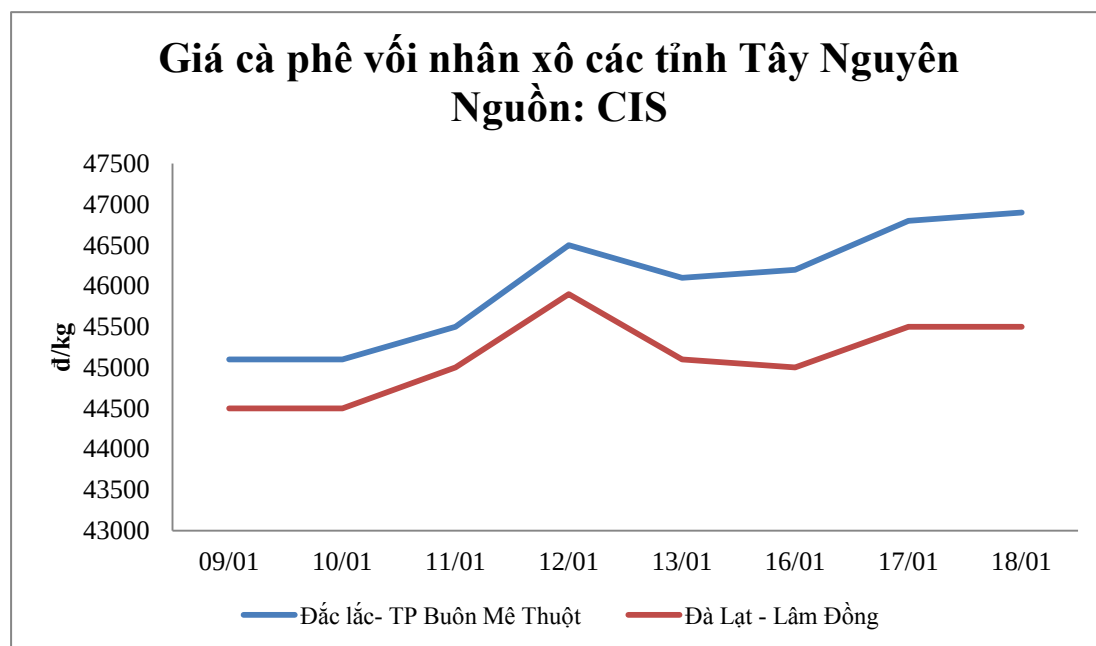
Cepea cho rằng, mặc dù sản lượng cà phê Brazil và Colombia niên vụ 2016/17 được dự báo tăng nhưng dự trữ đầu kỳ cho niên vụ 2017/18 được dự báo vẫn ở mức thấp do giảm sản lượng cà phê tại Việt Nam và Indonesia. Ngoài ra, tiêu dùng cà phê toàn cầu được dự báo tăng là yếu tố hỗ trợ giá tăng. Và mặc dù chưa có các ước tính chính thức về sản xuất cà phê năm 2017 của Brazil, những dấu hiệu ban đầu cho thấy khả năng sản lượng sẽ giảm.

Một yếu tố củng cố cho dự báo giảm sản lượng khác là năm 2017 là năm sản lượng thấp theo chu kỳ sản lượng cao – thấp trong hoạt động sản xuất cà phê Arabica của Brazil, đồng thời, người trồng cà phê chặt hạ cây cà phê khi giá thấp hồi đầu năm 2016. Cepea cũng nhấn mạnh khả năng vụ ra hoa tháng 9-10 sẽ chậm hơn thông thường, có thể làm gián đoạn giai đoạn phát triển quả.

Đối với cà phê Robusta, mặc dù mưa đã xuất hiện tại các khu vực trồng cà phê Robusta chủ lực như Espirito Santo sau 2 năm hạn liên tiếp nhưng Cepea vẫn thận trọng đưa ra nhận định về triển vọng phục hồi sản lượng. Sản xuất cà phê Robusta của Brazil trong năm 2017 sẽ không đạt mức cao do nhiều cây cà phê cần thêm thời gian để phục hồi sau hạn hán và nhiều cây đã bị bật gốc. Mưa lúc này sẽ chỉ thực sự mang lại lợi ích cho năm sản xuất 2018.



Thị trường trong nước: Thị trường cà phê trong nước biến động tăng cùng với xu hướng thị trường cà phê thế giới. So với cuối tuần trước, giá cà phê vối nhân xô các tỉnh Tây Nguyên tăng 500 – 800 đ/kg lên mức 45.600 – 46.900 đ/kg. Giá cà phê Robusta giao tại cảng TP.HCM tăng 5 USD/tấn lên 2.083 USD/tấn.



Theo Hiệp hội cà phê, cacao Việt Nam (Vicofa), xuất khẩu cà phê trong năm 2017 dự báo sẽ giảm khoảng 20 - 30% so với năm 2016 do ảnh hưởng tiêu cực của El Nino và thời tiết bất thường trong năm 2016 khiến sản lượng sụt giảm. Vicofa dự báo, xuất khẩu năm 2017 sẽ chỉ đạt khoảng 1,3 triệu tấn.

Ngoài nguyên nhân thời tiết, diện tích cà phê cần phải tái canh do năng suất thấp ngày càng tăng. Tình trạng trồng ồ ạt hồ tiêu thay thế cây cà phê do giá tăng cao và trồng xen cây ăn quả như bơ, sầu riêng vào vườn cà phê khiến sản lượng cà phê giảm xuống. Tình trạng này ảnh hưởng đến sản lượng và xuất khẩu cà phê trong niên vụ 2016-2017. Đây cũng là mối đe dọa lớn đối với việc phát triển bền vững cây cà phê ở Tây Nguyên.

Theo đề án tái canh cây cà phê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, từ năm 2014 - 2020 diện tích tái canh 5 tỉnh Tây Nguyên là 120.000 héc ta, trong đó, tái canh thay thế 90.000 héc ta, ghép cải tạo 30.000 héc ta. Kết quả từ 2010 - 2016, 5 tỉnh Tây Nguyên mới tái canh được 80.000 héc ta. Việc tái canh tiến hành rất chậm do thiếu sự quy hoạch tổng thể và của từng địa phương về đất đai cho các cây trồng khác nhau. Nguồn vốn tái canh còn hạn chế, khó tiếp cận và giải ngân chậm do vướng mắc thủ tục vay và tài sản thế chấp, lãi suất không được ưu đãi.

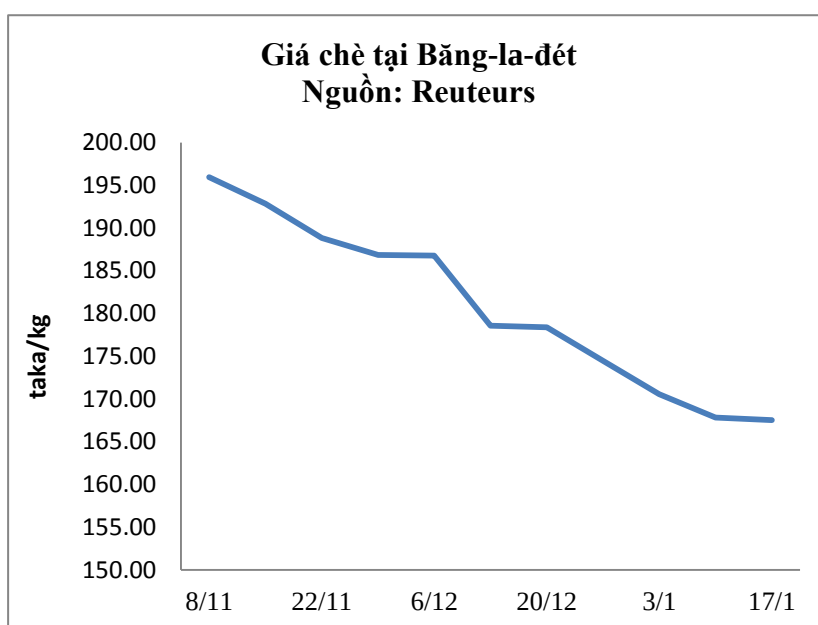
CHÈ



Thị trường thế giới: Giá chè tại Bangladesh tiếp tục giảm tại phiên đấu giá hàng tuần (17/1) trong bối cảnh nguồn cung chất lượng thấp tăng cao. Tuy nhiên, nhu cầu chè chất lượng tăng mạnh đã hạn chế đà giảm. Giá chè Bangladesh ở mức trung bình 167,5 taka (tương đương 2,13 USD)/kg tại phiên đấu giá, giảm so với mức 167,81 taka/kg phiên trước đó. Có khoảng 36% trong số 2,76 triệu kg được cung cấp tại trung tâm đấu giá duy nhất tại Chittagong chưa được bán. Trong phiên đấu giá trước đó, có khoảng 34% trong số 2,72 triệu kg trong niên vụ này chưa được bán.

Trong mấy năm qua, Bangladesh đã chuyển từ nước xuất khẩu ròng sang nước nhập khẩu ròng mặt hàng chè do tiêu thụ gia tăng.

Sản lượng chè Bangladesh năm 2016 tăng lên mức cao kỷ lục 80 triệu kg, so với 66 triệu kg năm 2015, và như vậy không cần nhập khẩu.



Trong phiên đấu giá tuần này (17/1) tại Mombasa, giá chè loại tốt nhất của Kenya là Best Broken Pekoe Ones (BP1s) đạt 3,40 - 4,35 USD/kg, tiếp tục tăng so với 3,30 - 4,28 USD/kg trong phiên đấu giá tuần trước. Các loại chè chất lượng tốt khác như PF1, PD và D1 cũng tăng giá so với tuần trước. Kenya là nước xuất khẩu chè đen hàng đầu thế giới và đây cũng là mặt hàng mang lại ngoại tệ nhiều nhất cho quốc gia này.

CHÈ



Loại chè	Giá tuần này (USD/kg)	Giá tuần trước (USD/kg)
BP1	3,40-4,35	3,38-4,20
PF1	4,00-4,70	3,78-4,22
PD	3,85-4,30	3,70-4,11
D1	4,00-4,34	3,70-4,30

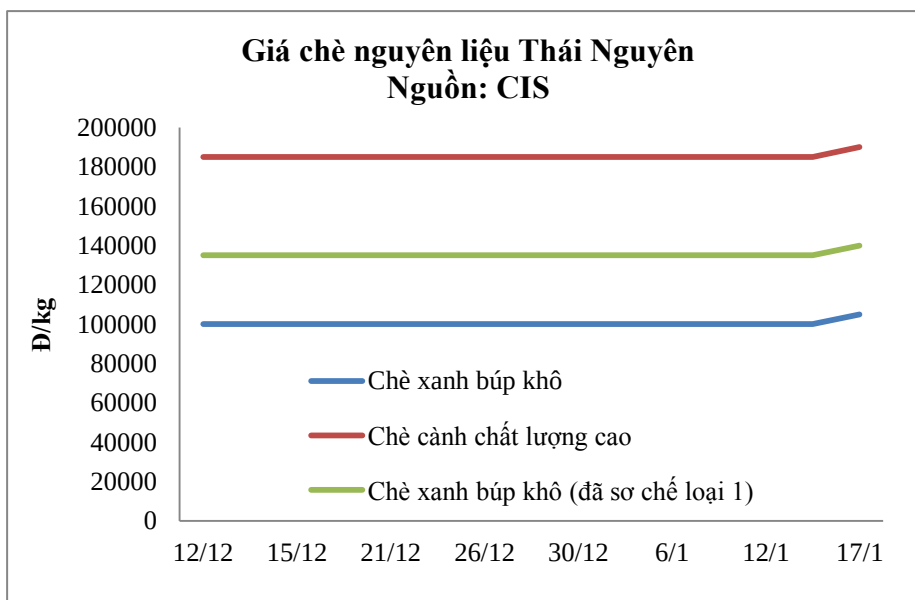
Có tới 30% (trị giá khoảng 47,33 triệu rupee) trong tổng số 1.419 tấn chè được chào bán tại phiên bán số 2 của Hiệp hội Thương mại Chè Coonoor, Ấn Độ không bán được do người mua từ chối khi giá trung bình vẫn ở mức cao 10 tháng là 109,24 Rs/kg, tăng 1 rupee so với phiên bán số 1. Chè bụi Homedale Estate's Peko Dust đạt mức giá cao nhất trong phiên đấu giá chè bụi và toàn bộ thị trường chè CTC với 247 Rs/kg. Tiếp đến là Homedale Estate's Red Dust và Vigneshwar Estate's Red Dust với mức 201 Rs/kg.

Số liệu chính thức trong tháng 12/2016 cho thấy, giá chè tại các trung tâm đấu giá của Ấn Độ trong năm 2016 tăng so với năm 2015. Theo Ủy ban Chè Ấn Độ, giá tại tất cả các trung tâm đấu giá tăng trung bình 134,51 Rs/kg trong giai đoạn từ tháng 1 - 11/2016, so với 123,91 Rs/kg của cùng kỳ năm 2015.

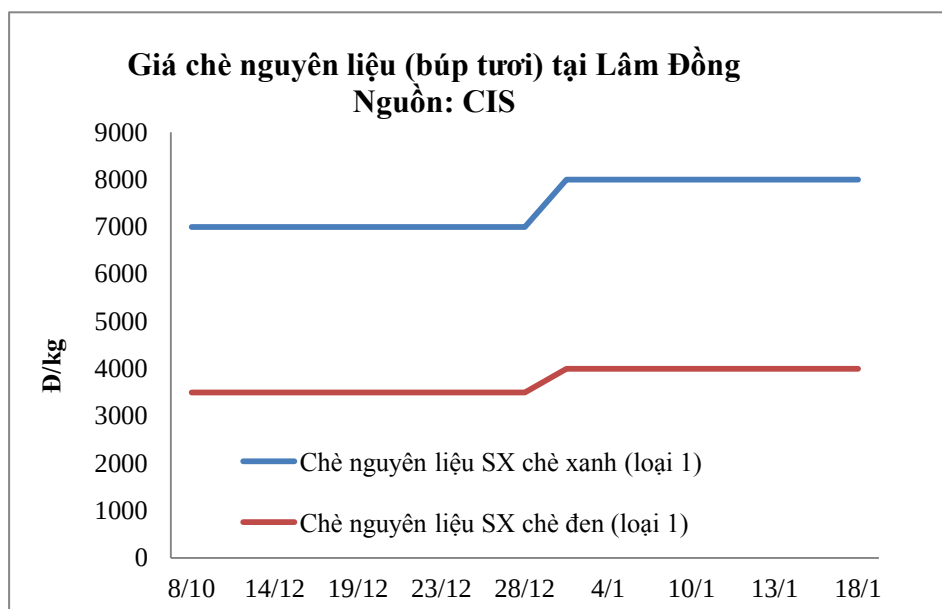
Sự gia tăng này của đánh dấu mức tăng trưởng 8,55%. Trong các trung tâm đấu giá Bắc Ấn Độ, giá tăng trung bình lên 144,73 Rs/kg từ 139,68 Rs/kg cùng kỳ 2015. Nhờ nhu cầu tăng và nguồn cung khan hiếm, giá tăng mạnh ở miền Nam Ấn Độ. Đến tháng 11/2016, trong các cuộc đấu giá ở miền Nam Ấn Độ, giá tăng trung bình lên 103,41 Rs/kg từ 80,53 Rs/kg cùng kỳ 2015.

Thị trường trong nước: Tại Thái Nguyên, giá chè nguyên liệu tuần này tăng nhẹ do càng gần đến Tết Nguyên đán nhu cầu tăng cao hơn. Cụ thể, giá chè cành chất lượng cao tăng 5.000 đ/kg lên 190.000 đ/kg, chè xanh búp khô và chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1) tăng 5.000 đ/kg lên lần lượt 140.000 đ/kg và 105.000 đ/kg.

CHÈ



Tại Bảo Lộc, Lâm Đồng, giá chè nguyên liệu tuần này ổn định. Cụ thể, giá chè nguyên liệu (búp tươi) sản xuất chè xanh loại giữ mức 8.000 đ/kg, giá chè nguyên liệu sản xuất chè đen 4.000 đ/kg.



CHÈ



Giá chè thường biến động tăng tại thời điểm đầu năm mới và Tết Nguyên đán cổ truyền do nhu cầu tiêu thụ tăng, tuy nhiên cho đến Tết, giá chè nguyên liệu dự kiến sẽ không có biến động mạnh do tình hình thời tiết thuận lợi, sản lượng tốt. Ngoài ra, các ban ngành chức năng cũng triển khai kế hoạch bình ổn giá các mặt hàng có nhu cầu cao ở thị trường trong nước trong thời điểm giáp Tết.

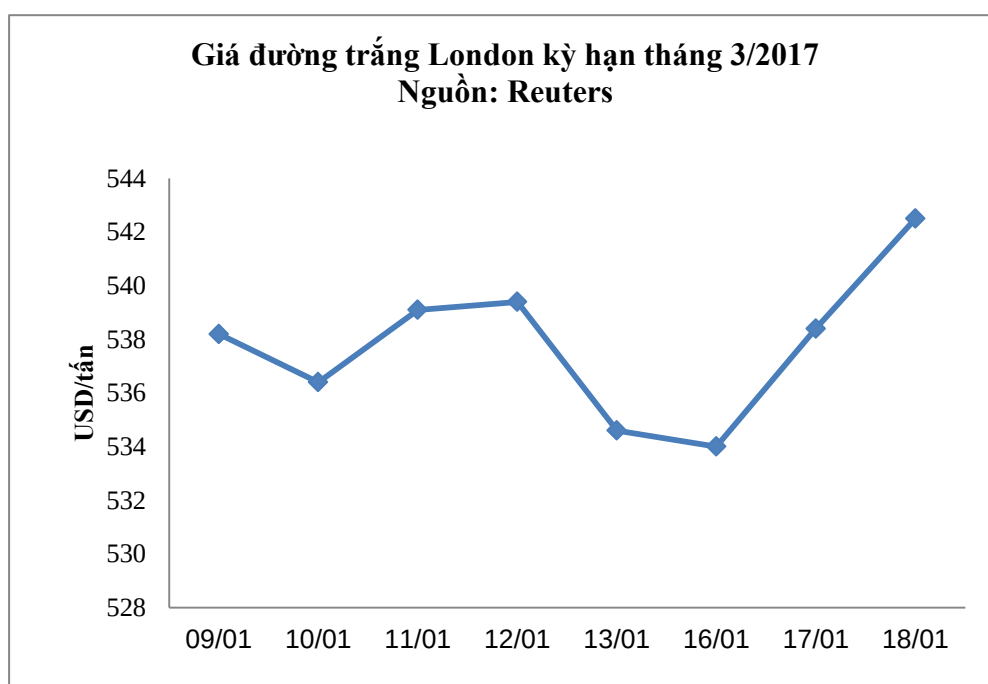
Năm nay, do thời tiết ẩm áp, độ ẩm cao hơn so với những năm trước nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho diện tích chè vụ đông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên phát triển khá tốt. Điểm đáng lưu ý là mặc dù năng suất chè tăng lên nhưng giá bán sản phẩm vẫn giữ nguyên, giúp cho nhiều hộ làm chè có thu nhập cao hơn. Chè vụ đông có chất lượng tốt, vị đậm và thơm ngon nên được người tiêu dùng ưa chuộng. Giá bán chè vụ đông cũng cao hơn chè chính vụ gấp rưỡi hoặc gấp đôi, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán khi nhu cầu tiêu thụ chè tăng cao.

NVA

MÍA ĐƯỜNG



Thị trường thế giới: Thị trường đường thế giới biến động tăng trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá đường trắng London kỳ hạn tháng 3/2017 tăng 7,9 USD/tấn lên mức 542,5 USD/tấn. Thị trường đường được hỗ trợ bởi thông tin sản lượng đường tại bang sản xuất đường hàng đầu Ấn Độ giảm 27% so với cùng kỳ năm trước do một phần ba nhà máy đường tại đây phải dừng sản xuất bởi thiếu mía nguyên liệu. Bên cạnh đó, số liệu của Hiệp hội Mía đường Brazil (Unica) cho thấy khu vực Trung Nam Brazil chỉ sản xuất được 127.000 tấn đường trong nửa cuối tháng 12/2016, giảm mạnh so với con số 370.000 tấn hai tuần đầu tháng.



Theo kế hoạch tái cơ cấu ngành đường Thái Lan, chính phủ nước này có thể sẽ bắt đầu thả nổi giá đường vào tháng 10/2017 hoặc tháng 4/2018. Hội đồng Mía và Đường thuộc Bộ Công nghiệp Thái Lan đang nghiên cứu thiết lập giá đường trắng tại nhà máy, trong khi Bộ Thương mại đặt giá bán lẻ ở mức 24,5 Baht/kg.

Thái Lan đã cố định giá bán lẻ đường từ lâu với mức cao hơn giá thị trường để đảm bảo lợi nhuận cho nông dân. Giá bán lẻ nội địa cao hơn so với giá trên thị trường quốc tế, mặc dù chênh lệch đã được thu hẹp đáng kể từ khoảng 5 Baht/kg trong 2 năm trước đây.

Theo Văn phòng Hội đồng Mía và Đường, thay đổi về cách định giá đường sẽ có hiệu lực sau khi Quỹ Mía và Đường thanh toán toàn bộ các khoản nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác Nông nghiệp. Thả nổi giá đường sẽ được tiến hành đồng thời với việc dỡ bỏ hệ thống hạn ngạch. Lúc này là thời điểm hợp lý do giá đường quốc tế đã ở mức tương đương giá đường nội địa.

Một kế hoạch rõ ràng hơn được kỳ vọng sẽ sẵn sàng để triển khai vào tháng 2/2017. Hai cách tiếp cận đang được xem xét: cho phép giá biến động theo giá thế giới, hoặc đặt ra giá trần và giá sàn cho thị trường nội địa. Tuy nhiên, cách tiếp cận thứ 2 khó để triển khai.



Thị trường trong nước: Tuần qua, giá bán buôn đường kính trắng loại 1 tại nhà máy dao động từ 16.600 – 17.200đ/kg.

Bộ Công Thương mới có văn bản chính thức đề nghị Chính phủ tiếp tục cho đấu giá quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường theo cam kết WTO trong năm 2017. Theo đó, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, năm 2016, Bộ Công Thương đã chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành... liên quan tổ chức thành công thực hiện thí điểm đấu giá quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường theo cam kết WTO (85.000 tấn). Tính đến cuối năm 2016, các thương nhân trúng đấu giá hạn ngạch đã nhập khẩu hầu hết khối lượng đường trúng đấu giá về để phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong nước.

Ngoài lượng đường đấu giá theo hạn ngạch, trong năm 2016, do thị trường đường trong nước có những diễn biến phức tạp, có dấu hiệu thiếu nguồn cung và sốt giá, có hiện tượng găm hàng để tăng giá lợi dụng tâm lý do thời tiết, hạn hán, xâm nhập mặn... tác động đến nguồn cung đường. Để bổ sung nguồn cung, Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã kiến nghị Chính phủ cho phép nhập khẩu bổ sung ngoài hạn ngạch 100.000 tấn đường theo phương thức phân giao cho các thương nhân nhập khẩu (không tổ chức đấu giá) đã góp phần giúp cho thị trường đường ổn định.

Năm 2017, lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường theo cam kết WTO sẽ là 89.500 tấn. Mặc dù việc đấu giá hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2016 theo Bộ Công Thương là chưa hoàn toàn phù hợp với cam kết WTO, nhưng từ sau khi tổ chức đấu giá đến nay, Việt Nam cũng chưa nhận được ý kiến phản hồi nào từ các thành viên WTO. Hiệp hội Mía đường Việt Nam đã kiến nghị Chính phủ giao Bộ Công Thương chính thức ban hành cơ chế đấu giá hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2017; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đồng tình với việc tiếp tục cho thực hiện đấu giá hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường; Bộ Tài chính đề nghị theo dõi phản ứng từ các thành viên WTO, qua đó lựa chọn phương thức điều hành nhập khẩu đường theo cam kết WTO phù hợp.

Trên cơ sở các ý kiến của các Bộ, ngành liên quan, Bộ Công Thương đã chính thức đề nghị Chính phủ tiếp tục cho thực hiện đấu giá quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2017. Chúng loại đường nhập khẩu đấu giá theo hạn ngạch năm 2017 sẽ vẫn giữ như năm 2016 nhằm tạo sự cạnh tranh, chủ động cho các doanh nghiệp lựa chọn phù hợp với nhu cầu, thúc đẩy các nhà máy đường nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tránh việc liên kết làm giá đường... Bộ Công Thương cho biết, thời điểm tổ chức đấu giá quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2017 sẽ được triển khai thực hiện sớm nhất nếu Chính phủ đồng ý tiếp tục cho đấu giá.

HẠT ĐIỀU



Thị trường thế giới: Tại Ấn Độ, các nhà xuất khẩu địa phương hiện đang mua hạt điều W240 với mức giá là khoảng 9200 Rs/hộp (11,34 kg) + thuế VAT tại thị trường Goa – Mangalore. Tuy nhiên, hiện họ chỉ trả giá 8400 Rs/kg + thuế VAT cho hạt điều loại W320. Hạt điều W320 loại thượng hạng hiện đang được mua với mức giá là khoảng 9200 Rs/kg + thuế tiêu thụ đặc biệt tại thị trường Goa – Karnataka.

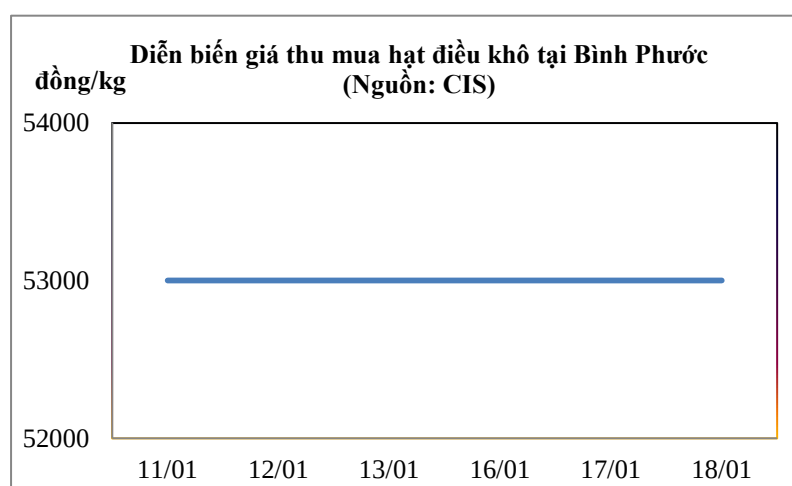
Tại thị trường giao ngay Delhi, Ấn Độ, trong khi giá điều nhân vỡ hai mảnh tuần này tăng 7,5 Rs/kg so với tuần trước, đạt 750 Rs/kg nhờ nhu cầu thu mua tăng thì giá hạt điều 210 lại giảm 30 Rs/kg, xuống mức 945 Rs/kg.

Tham khảo giá hạt điều giao ngay tại thị trường Delhi, Ấn Độ

ĐVT: Rs/kg

Ngày	Điều nhân vỡ 2 mảnh	Điều nhân W240	Điều nhân vỡ 4 mảnh	Điều nhân vỡ 8 mảnh	Hạt điều số 180	Hạt điều 210	Hạt điều 320
10/1	742,5	875	725	625	1075	975	775
16/1	750	875	725	625	1075	945	775
17/1	750	875	725	625	1075	945	775
18/1	750	875	725	625	1075	945	775

(Nguồn: cashewinfo)



Thị trường trong nước: Tại Bình Phước, giá thu mua hạt điều khô tuần này tiếp tục duy trì mức giá cao của tuần trước là 53.000 đ/kg nhờ thị trường xuất khẩu đang tốt.

Mặc dù, nhu cầu tiêu thụ hạt điều được dự báo vẫn còn tiếp tục tăng, tuy nhiên do phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, Hiệp hội điều Việt Nam (VINACAS) vẫn lưu ý các doanh

nh nghiệp cần thận trọng trong kinh doanh, phải thường xuyên theo dõi sát thị trường và không nên thực hiện các hợp đồng giao xa để tránh rủi ro.

Dự báo của Hội đồng hạt quả khô quốc tế cho thấy, nhu cầu tiêu thụ hạt nói chung và hạt điều trên toàn cầu tiếp tục tăng với tốc độ ổn định, sản lượng gia tăng bình quân 10%/năm, do ngày càng có những báo cáo khoa học chứng minh lợi ích của hạt điều và các loại hạt khác đối với sức khỏe con người.

HẠT ĐIỀU



2016 là năm đầu tiên ngành chế biến xuất khẩu điều của Việt Nam cán mốc 3 tỉ USD kim ngạch xuất khẩu, tăng cả về lượng và giá trị so với cùng kỳ. VINACAS cho rằng, năm 2017 sẽ là năm thuận lợi trong sản xuất kinh doanh điều, nhưng cũng sẽ không ít khó khăn, đặc biệt là sản lượng điều thô có thể bị ảnh hưởng nặng nề của hiện tượng thời tiết bất thường. Dự kiến trong năm 2017, cả nước sẽ xuất khẩu 360.000 tấn nhân điều, với kim ngạch đạt 3 tỷ USD, tăng khoảng 3,4% về lượng và 5,6% về giá trị so với năm trước đó. Cùng với chiến lược đẩy mạnh công nghiệp chế biến và ổn định vùng nguyên liệu trong nước, ngành điều đặt mục tiêu sẽ đạt kim ngạch 4 tỉ USD vào những năm 2020.

Tham khảo giá xuất khẩu hạt điều tuần từ 08 – 12/01/2017

Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường
Điều nhân không vỏ lụa	LBS	70000	3,95	Singapore
Hạt điều nhân W240	KG	15876	11,9048	Singapore
Hạt điều nhân W320	KG	31752	10,8025	Singapore
Hạt điều nhân tiết trùng Việt Nam PST-OW240	KG	15876	12,3457	Singapore
Hạt điều nhân tiết trùng Việt Nam PST-OW240	KG	15876	12,3457	Singapore
Hạt điều nhân tiết trùng Việt Nam PST-OW320	KG	15195	12,1252	Singapore
Hạt điều nhân Việt Nam OW320	KG	15876	12,1252	Singapore
Hạt điều nhân Việt Nam W240	KG	15876	11,9048	Singapore
Hạt điều nhân rang Việt Nam RLP	KG	19051	8,5979	Singapore
Nhân hạt điều sơ chế các loại	KG	31752	9,5899	Hà Lan
Hạt điều chiên DW	thùng	27508	3,2417	Mỹ
Hạt điều chiên W360	thùng	8819	93,542	Mỹ
Nhân điều chiên WS/LP	thùng	15879	25,7344	Mỹ
Nhân điều chiên DW	thùng	13754	3,2276	Mỹ
Nhân điều chiên WS/LP	thùng	3903	39,4723	Mỹ
Hạt điều nhân sấy có muối HALVES (WS)	BAO	6000	4,32	HongKong
Hạt điều nhân sấy có muối PREMIUM (W240 và W320)	BAO	19800	6,38	HongKong
Hạt điều nhân sấy có muối SMALL (W450)	BAO	6600	5,35	HongKong
Hạt điều nhân sấy có muối W320 và W240	KG	2268	12,93	HongKong
Hạt điều nhân sấy có vỏ lụa W240	BAO	4500	5,57	HongKong
Hạt điều nhân sấy W240 và W320	KG	2268	12,25	HongKong
Hạt điều sấy muối	KG	1995	10,4	Nhật Bản
Hạt điều vị Wasabi	BAO	150	114,3	Đài Loan

(Theo Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại)

HẠT ĐIỀU



Hiện Mỹ, Hà Lan và Trung Quốc là những thị trường nhập khẩu nhân điều lớn nhất của Việt Nam. Mặc dù nhu cầu tiêu thụ dự báo còn tăng, tuy nhiên ở mỗi thị trường có mức độ khó khăn khác nhau. Tại thị trường Mỹ, thông tin từ các doanh nghiệp cho biết, đến tháng 2/2017, các siêu thị sẽ đồng loạt tăng giá nhân điều. Điều này đang gây lo ngại việc giá điều tăng sẽ ảnh hưởng đến sức mua của người tiêu dùng tại đây. Còn tại Trung Quốc, trong tương lai khả năng Chính phủ Trung Quốc sẽ siết mua bán tiểu ngạch và ép các doanh nghiệp mua bán thanh toán qua ngân hàng để kiểm soát thuế nội địa của họ (như Ấn độ mới áp dụng). Do vậy, tương lai xuất khẩu điều chính ngạch sẽ càng tăng dần. Đồng thời, sẽ tăng cường an toàn vệ sinh thực phẩm khi mà mức sống của họ cao. Đáng chú ý, mặc dù là đối tác thương mại lớn của ngành điều Việt Nam, với thị phần nhập khẩu nhân điều chiếm khoảng 14%, tuy nhiên, trong tương lai nhiều khả năng Trung Quốc sẽ là đối thủ lớn của các doanh nghiệp điều Việt Nam. Bởi tại “vựa điều” lớn nhất của thế giới, Chính phủ Châu Phi đang khuyến khích sản xuất, chế biến ngay ở sở tại, thay vì chỉ xuất khẩu thô như hiện nay. Nếu thị trường Châu Phi mở cửa và phát triển thì nhiều khả năng thương nhân Trung Quốc “đổ bộ” vào ngành này là rất lớn, nguy cơ mất thị phần xuất khẩu nhân điều của Việt Nam. Ông Tạ Quang Huyền, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Hoàng Sơn 1 (Bình Phước) kiêm Phó Chủ tịch VINACAS cho rằng, sau nhiều năm liên tục tăng trưởng và tương đối thành công của ngành điều, giá điều đã đạt đỉnh trong giai đoạn cuối năm 2016. Theo quy luật, giá điều có thể phải dừng lại hoặc đi xuống trong năm 2017. Do vậy, các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu không nên xây dựng tồn kho nhiều và không nên nhập khẩu ồ ạt khi chưa có hợp đồng đầu ra hoặc nếu có thì nhập khẩu vừa phải để phòng chống rủi ro đó.

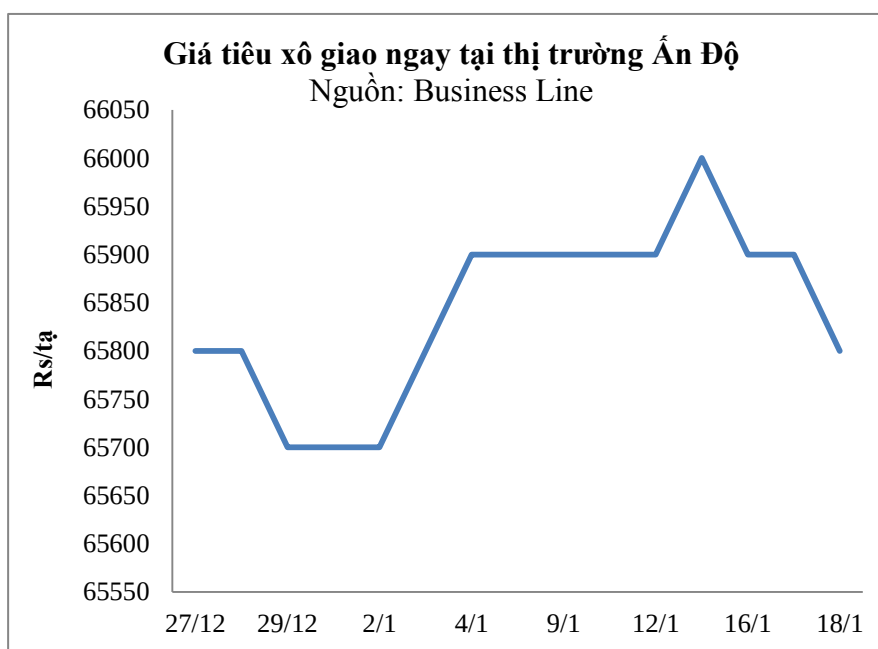
T.T.P.

HẠT TIÊU



Thị trường thế giới: Thị trường tiêu thế giới vẫn diễn ra chậm chạp. Giá tiêu ở Ấn Độ, Indonesia và Malaysia ổn định, nhưng giảm ở Việt Nam. Giá giảm nhẹ cũng được ghi nhận ở Sri Lanka. Tại Việt Nam, giá giảm gần như hàng ngày trong tuần trước. Giá tiêu đen nội địa giảm từ 136.500 đ/kg vào đầu tuần xuống 129.500 đ/kg ở cuối tuần. Giá tiêu trắng nội địa đứng ở mức khoảng 177.500 đ/kg trong suốt cả tuần. Trung bình giá tiêu giảm đến 4% trong tuần qua.

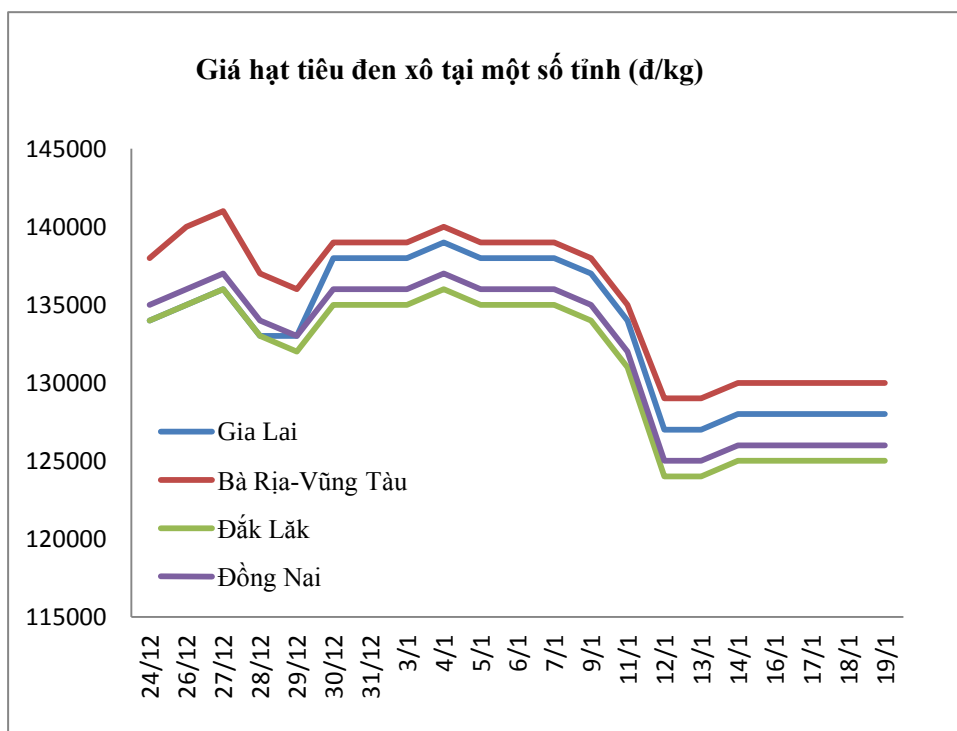
Tại Ấn Độ, giá hạt tiêu giao ngay tuần này giảm nhẹ do cung tăng từng ngày, các hợp đồng tương lai cũng giảm trước dự đoán nguồn hàng nhập khẩu từ Việt Nam và từ vụ thu hoạch trong nước tăng. Giá tiêu giao ngay giảm 100 Rs/tạ đóng cửa ở mức 65.800 Rs/tạ (tương đương 9.685 USD/tấn) đối với tiêu xô và 68.800 Rs/tạ (10.127 USD/tấn) đối với tiêu chọn. Trên Sàn Hiệp hội Gia vị (IPSTA), hợp đồng giao tháng 2/2017 giảm 4.000 Rs/tạ so với hôm 10/1 xuống 65.000 Rs/tạ (9.567 USD/tấn), trong khi hợp đồng giao 3/2017 tăng 1.000 Rs/tạ lên 63.000 Rs/tạ (9.273 USD/tấn). Giá tiêu xuất khẩu của Ấn Độ đang ở mức 10.375 USD/tấn C&F cho thị trường châu Âu và 10.700 USD/tấn cho thị trường Mỹ, tăng 75 USD/tấn so với cuối tuần trước.



HẠT TIÊU



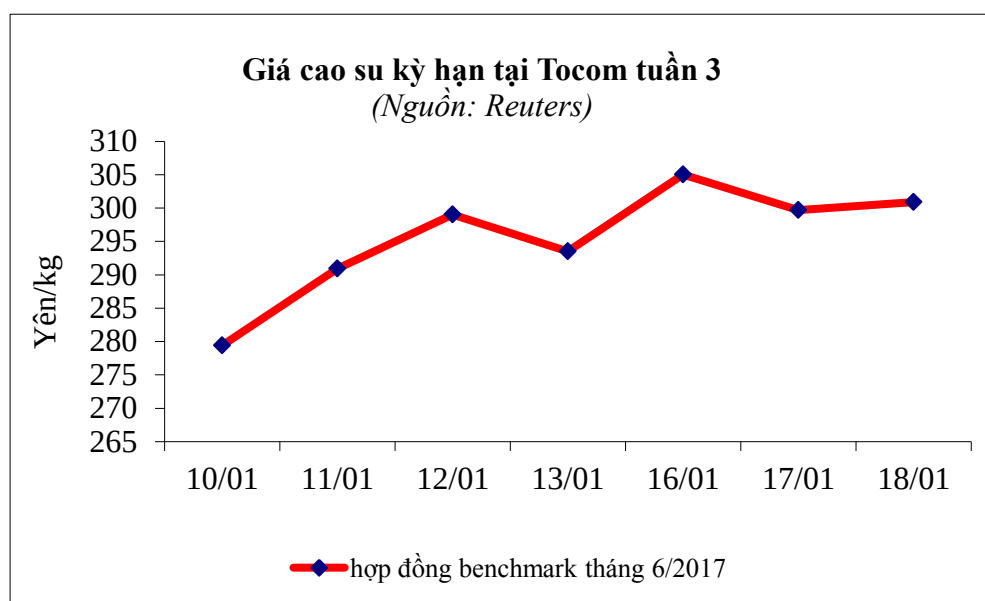
Thị trường trong nước: Cùng với xu hướng chậm của thị trường thế giới, thị trường tiêu trong nước gần đến Tết Nguyên đán cũng kém sôi động, giá tiêu dao động giảm quanh mức đạt được cuối tuần trước. Ngày 19/1/2017, giá tiêu đen nguyên liệu tại các vùng nguyên liệu Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đắk Lắk, Đồng Nai lần lượt ở mức 128.000 đ/kg, 130.000 đ/kg, 125.000 đ/kg, 126.000 đ/kg. Tính trung bình, giá tiêu tuần này giảm khoảng 7.000 đ/kg so với tuần trước.





Thị trường thế giới: Thị trường cao su giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Tokyo, Nhật Bản (Tocom) tiếp tục xu hướng tăng tích cực dưới sự hậu thuẫn của sàn giao dịch cao su Thượng Hải. Mặc dù có vài ngày đi xuống trong tuần, song nhìn chung giá đóng cửa các hợp đồng kỳ hạn đều cao hơn so với tuần trước. Sau khi chạm mức cao trong gần 4 năm vào cuối phiên 16/1, đạt mức 305 yên/kg trong bối cảnh lo ngại nguồn cung thắt chặt, hợp đồng benchmark tháng 6/2017 giảm nhẹ xuống còn 299,7 yên/kg lúc đóng cửa phiên 17/1. Tuy nhiên, xu thế tăng trở lại trong phiên 18/1 đưa hợp đồng benchmark tháng 6/2017 lên 300,9 yên/kg.

Giá cao su kỳ hạn tại Tokyo, Thượng Hải tăng lên mức cao mới trong nhiều năm trong bối cảnh lo ngại về nguồn cung thắt chặt, do mưa vẫn tiếp diễn tại nước xuất khẩu cao su lớn – Thái Lan.



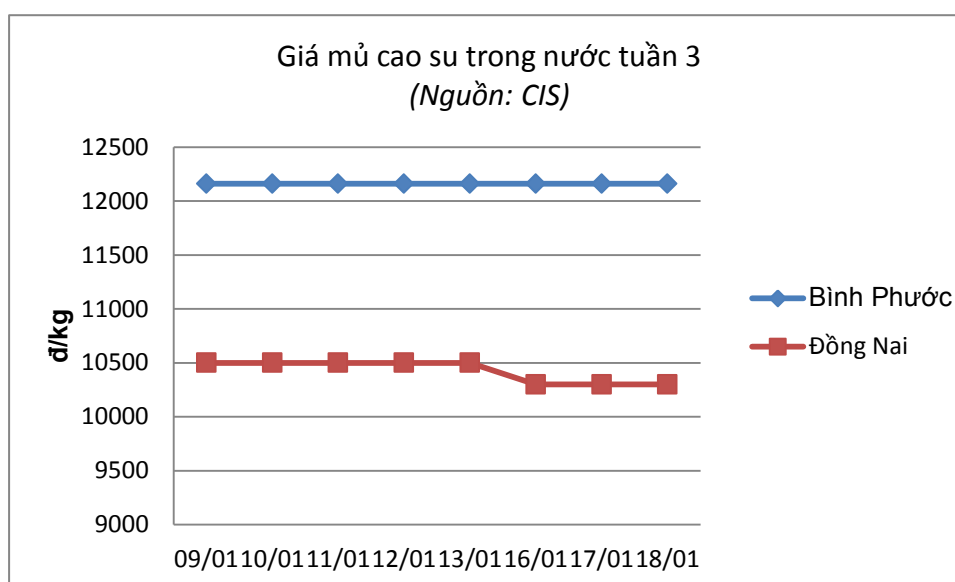
Thị trường trong nước: Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, giá mủ cao su trong nước diễn biến giảm trong tuần qua. Tại Đồng Nai, giá thu mua mủ cao su ở mức 10.300 đ/kg, giảm so với 10.500 – 10.700 đ/kg tuần trước. Tại Bình Phước, mủ cao su dạng nước ổn định ở mức 12.160 đ/kg (mủ tạp 32 độ).

Trong tuần từ ngày 5 – 12/1/2017, sản lượng cao su thiên nhiên đã sơ chế thành sản phẩm các loại xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng nhẹ ở mức 3%, đạt hơn 18.500 tấn. Giá giao dịch các sản phẩm cao su nhìn chung ổn định, riêng chủng loại SVR3L có giá cao nhất, tăng 2,5% so với tuần trước.

CAO SU



Dự báo sản lượng cao su thiên nhiên của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng từ nay cho đến hết quý 1/2017 do nguồn cung mủ nguyên liệu cho khâu sơ chế đang tăng đáng kể. Các vùng trồng cao su liên doanh Việt Nam – Campuchia đã đến thời hạn cạo mủ và năng suất khá cao. Nguồn mủ này phần lớn được bán lại cho các đơn vị chuyên chế biến xuất khẩu tại Việt Nam. Bên cạnh đó, cao su tiểu điền ở các vùng, miền của Việt Nam năm nay được mùa, tổng sản lượng đạt cao. Sự kết hợp của hai nguồn cung mủ này sẽ tạo điều kiện cho khâu chế biến sản phẩm cao su xuất khẩu cao hơn khoảng 15% so với quý cuối năm 2016.

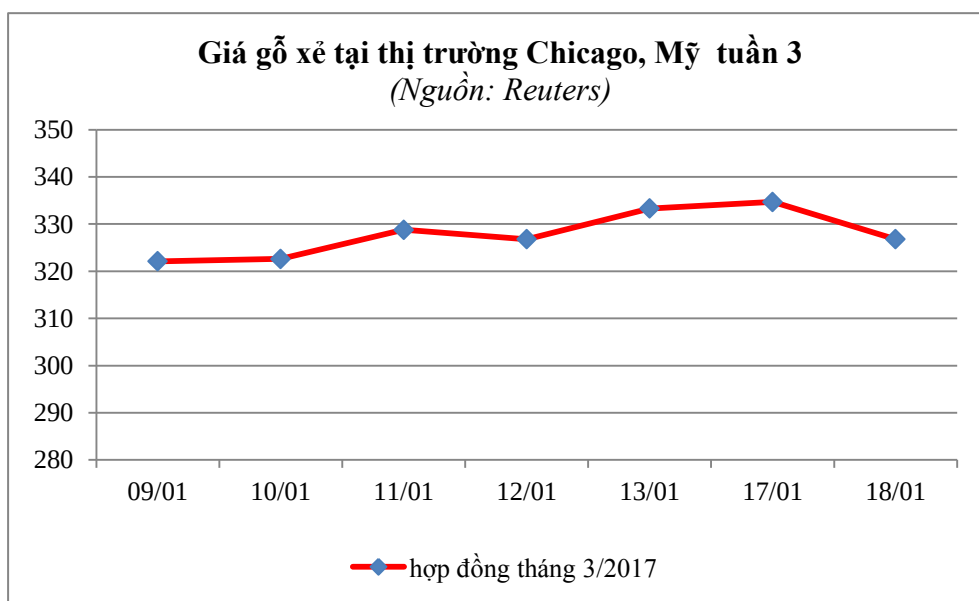


N.L.A

GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ



Thị trường thế giới: Thị trường gỗ xẻ giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Chicago (Mỹ) diễn biến giảm trong tuần qua. Hợp đồng kỳ hạn tháng 1/2017 đã đáo hạn hôm 13/1 ở mức 316 USD/tbf. Hợp đồng kỳ hạn tháng 3/2017 được đẩy lên là kỳ hạn gần nhất, đóng cửa phiên giao dịch 18/01 ở mức 326,8 USD/tbf, giảm 7,9 USD so với phiên trước (17/01) ở mức 334,7 USD/tbf, và giảm 6,5 USD so với phiên cuối tuần trước (13/01) là 333,3 USD/tbf.



Trong hai năm qua, giá gỗ xẻ mềm ở châu Âu giảm mạnh hơn so với Bắc Mỹ. Giá gỗ xẻ toàn cầu giảm từ quý III/2016 sau khi tăng tạm thời trong quý II/2016 trong một diễn biến chung là đi xuống trong gần hai năm. Chỉ số giá gỗ xẻ toàn cầu (GSPI) đã giảm 14,3% trong hai năm qua và giảm gần 12% so với trung bình 10 năm, và giảm 21% so với mức cao trong quý II/2011.

Giá giảm mạnh nhất trong quý III/2016 so với cùng kỳ năm 2015 được ghi nhận ở British Colombia, phía Đông Canada, Ba Lan và Thụy Điển. Mặc dù hầu hết các nước sản xuất chủ yếu gỗ xẻ chỉ phải trả chi phí thấp hơn trong quý III/2016, một vài khu vực giá gỗ xẻ tăng theo đồng USD như Braxin, Nga, Na-Uy, Niu Di-lân.

Trong hai năm qua, giá gỗ xẻ đã giảm ít nhất (5%) ở Bắc Mỹ so với Mỹ La-tinh và châu Đại dương, với mức giảm khoảng 14%, và tại châu Âu giá giảm hơn 20% so với giá trong năm 2014. Giá giảm mạnh nhất tại châu Âu, trong đó có cả Trung Âu.

Nhìn chung, giá gỗ xẻ trên toàn thế giới năm 2016 diễn biến giảm mạnh hơn ở các khu vực có giá cao trước đây so với khu vực có giá thấp. Mặc dù vậy, sự khác biệt giữa các vùng sản xuất gỗ lớn trên thế giới vẫn cao hơn trong năm 2016 so với giai đoạn trong năm 2000 – 2005.

GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ



Thị trường trong nước: Dự án “Quản lý rừng bền vững và Thương mại lâm sản có trách nhiệm” do Tổng cục Lâm nghiệp, Tổ chức WWF-Việt Nam, RECOFTC và TRAFFIC đồng thực hiện đã chính thức khởi động từ ngày 6/1/2017. Dự án sẽ tập trung hỗ trợ Việt Nam tăng cường thực hiện quản lý rừng bền vững và thương mại lâm sản hợp pháp và có trách nhiệm, hướng các hoạt động quản lý rừng trồng bền vững thành hoạt động thường xuyên. Dự án được sự tài trợ của chính phủ Úc thông qua tổ chức The Nature Conservancy (TNC) và thực hiện đến tháng 3/2018.

Liên minh châu Âu (EU) đã đưa ra kế hoạch hành động Thực thi Lâm luật, Quản trị Rừng và Thương mại Lâm sản (FLEGT) năm 2003 trong đó các quốc gia xuất khẩu gỗ vào EU phải chứng minh được nguồn gốc gỗ hợp pháp của sản phẩm. Xác định EU là một trong những thị trường xuất khẩu gỗ chính, Việt Nam cần tuân thủ các quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp.

Theo thông kê sơ bộ, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tuần từ ngày 03/01 – 10/01/2017 đạt 170,8 triệu USD, tăng 6% so với tuần trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 116,5 triệu USD, tăng 8,9% so với tuần trước.

Mặt hàng đồ gỗ nội thất xuất khẩu sang một số thị trường chính trong tuần như: Mỹ đạt kim ngạch 46,6 triệu USD, tăng 8,7%; Đài Loan đạt 11,97 triệu USD, tăng 8,7%; Nhật Bản đạt 9 triệu USD, tăng 24,5%; Hồng Kông đạt 6,5 triệu USD, tăng 25,2% so với tuần trước.

Giá trị nhập khẩu gỗ nguyên liệu về Việt Nam trong tuần từ ngày 03/01 – 11/01/2017 đạt 75,4 triệu USD, tăng 7% so với kỳ trước. Trong kỳ này, Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu gỗ từ 63 thị trường trên thế giới, trong đó có 14 thị trường đạt kim ngạch trên 1 triệu USD. Đức vẫn là thị trường đứng đầu về cung cấp gỗ nguyên liệu cho Việt Nam trong kỳ này, giá trị đạt 15,3 triệu USD, tăng 1,7% so với kỳ trước. Ngoài ra, trong kỳ trị giá nhập khẩu gỗ nguyên liệu tăng từ các thị trường Campuchia, Mỹ, Hồng Kông, Singapo, Niu Di-lân... Trong khi đó, giá trị nhập khẩu gỗ nguyên liệu giảm từ các thị trường lớn như Trung Quốc, Áo, Chi lê...

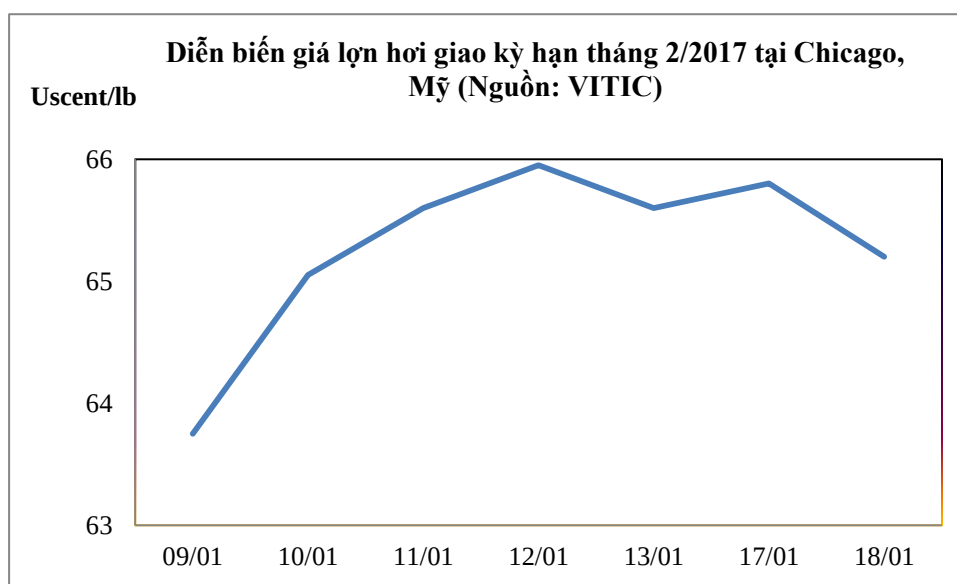
N.L.A

THỊT



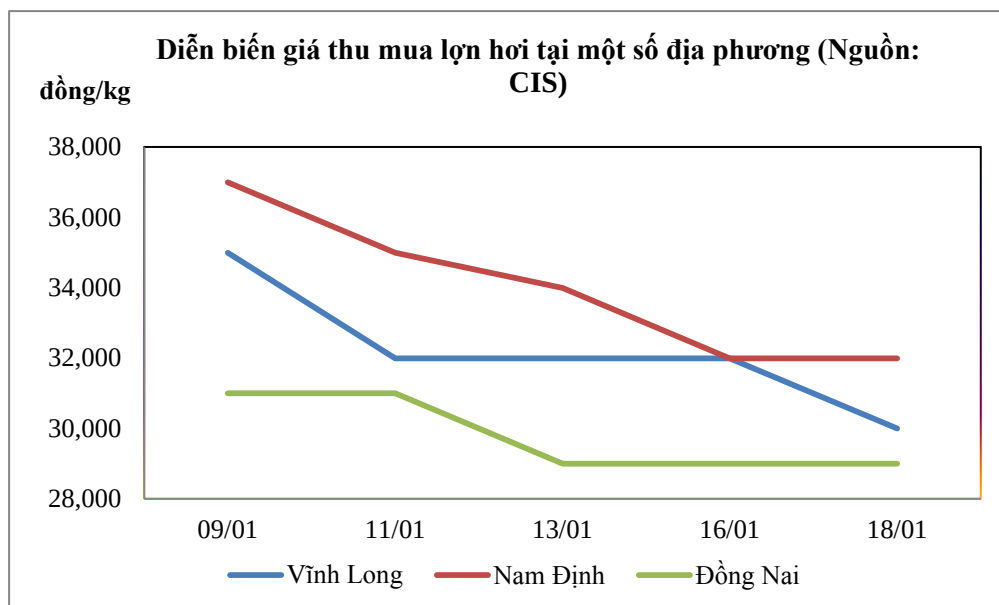
Thị trường thế giới: Tại Thái Lan, xuất khẩu thịt gà của nước này trong năm 2017 được dự báo sẽ rất khả quan nhờ nhu cầu tăng và sự quay trở lại nhập khẩu thịt gà tươi của nhiều thị trường sau khi dịch cúm gia cầm đã được đặt dưới tầm kiểm soát. Thái Lan có thể sẽ xuất khẩu 750.000 tấn thịt gà trong năm 2017, tăng so với mức 720.000 tấn trong năm 2016.

Tại thị trường Chicago, Mỹ, giá lợn hơi giao kỳ hạn tháng 2/2017 sau khi đạt mức giá cao nhất trong vài tuần gần đây là 65,95 Uscent/lb vào cuối phiên giao dịch ngày 12/1 do bão cản trở việc vận chuyển vật nuôi hoặc làm chậm tốc độ tăng trọng trong điều kiện thời tiết giá lạnh, giá đã giảm nhẹ xuống mức 65,2 Uscent/lb vào cuối phiên giao dịch ngày 18/1 do lượng bán ra tăng và giá bán buôn giảm.



Thị trường trong nước: Theo Hiệp hội Chăn nuôi Đồng Nai, Tết Nguyên đán đã gần kề nhưng giá lợn thịt tại Đồng Nai vẫn đang giảm mạnh và chưa có dấu hiệu phục hồi vì cung vượt cầu. Hiện giá lợn hơi loại 80-100 kg/con bán tại trại dao động từ 26.000 – 30.000 đ/kg. Với giá lợn hơi như hiện nay, người chăn nuôi bị lỗ khoảng 1-1,4 triệu/tạ. Nhu cầu của TP. Hồ Chí Minh cần khoảng 10.000 con lợn thịt/ngày, riêng Đồng Nai cung cấp hơn 6.000 con. Nhưng từ đầu tháng 12/2016, thị trường Trung Quốc ngưng mua lợn thịt tại Đồng Nai, khiến số lợn thịt bị dư ra gần 3.000 con/ngày đều đổ về TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận gây ra tình trạng cung vượt cầu. Tuy giá giảm mạnh nhưng các trại nuôi trong tỉnh vẫn phải bán, vì lợn có trọng lượng trên 100 kg/con rất khó bán.

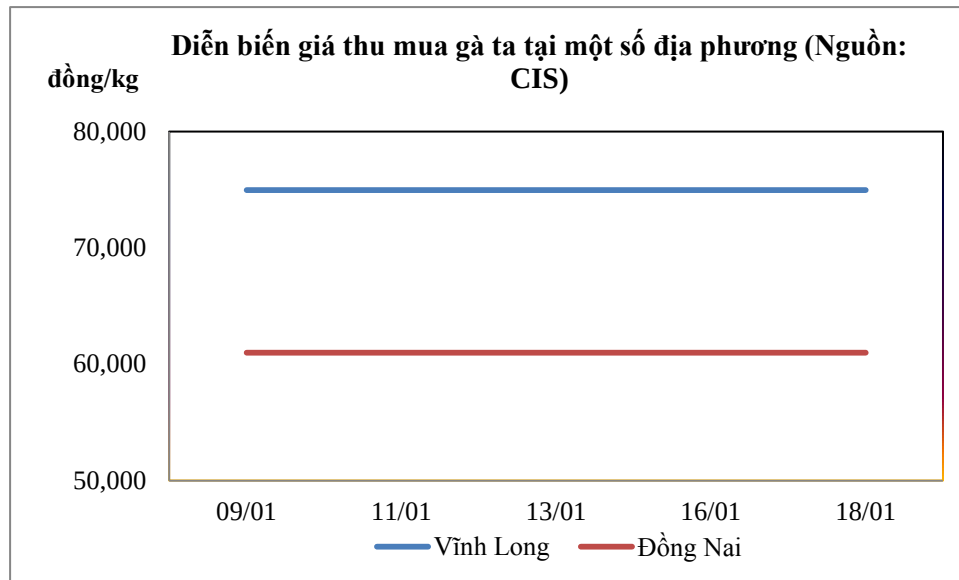
Tại Vĩnh Long, Nam Định, giá thu mua lợn hơi tuần này cũng đã giảm 2.000 – 5.000 đ/kg xuống mức giá lần lượt là 30.000 đ/kg và 32.000 đ/kg.



Mặc dù giá lợn hơi đang giảm mạnh nhưng đa số các công ty cung cấp thuốc thú y đều tăng giá tại thời điểm này, thấp nhất là 3,5% và cao nhất là 17% dẫn đến các hộ chăn nuôi đã khó khăn lại càng khó khăn hơn. Hiệp hội chăn nuôi Đồng Nai đã có kiến nghị gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các công ty sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, các công ty sản xuất và cung cấp thuốc thú y với nội dung kêu gọi những công ty này không tăng giá bán nhằm chia sẻ với người chăn nuôi trong thời điểm giá heo đang xuống thấp hơn giá thành như hiện nay.

Trong khi giá lợn hơi đang ở mức thấp thì giá gia cầm lại đang ở mức tốt. Theo đó, giá gà ta lại đang duy trì mức giá cao bởi đây là mặt hàng có nhu cầu thu mua cao vào dịp cuối năm. Theo đó, giá thu mua gà ta tại Đồng Nai hiện đang ổn định ở mức 60.000 – 62.000 đ/kg; Vĩnh Long 75.000 đ/kg; An Giang 90.000 đ/kg (bán buôn); chợ Hà Vĩ 98.000 đ/kg (bán buôn).

THỊT



Giá gà công nghiệp lông trắng và lông màu tại Đồng Nai tuần này đã tăng khoảng 2.000 đ/kg so với tuần trước, hiện có mức giá lần lượt là 24.000 – 25.000 đ/kg và 43.000 – 45.000 đ/kg.

T.T.P.



Thị trường thế giới: Với sản lượng đánh bắt cá cơm của Peru đạt gần 2 triệu tấn, giá bột cá Peru giảm mặc dù nhu cầu từ Trung Quốc tăng. Nhu cầu tăng mạnh do thực tế là giá đã rất hấp dẫn đối với thị trường Chile và Trung Quốc. Trung Quốc sẽ bắt đầu mùa nuôi trồng thủy sản sớm và khách hàng phải hoàn thành đơn đặt hàng trước Tết âm lịch của người Trung Quốc để bắt đầu chuẩn bị cho vụ nuôi mới.

Nhu cầu mạnh đã hỗ trợ giá bột cá toàn cầu vào đầu năm ngoái khi một tỷ lệ lớn sản lượng đánh bắt của Peru cho mùa thứ hai của năm 2016 đã được bán hết. Peru là nước sản xuất bột cá lớn nhất thế giới. Giá bột cá đã được điều chỉnh giảm nhẹ, do kỳ vọng sản lượng đánh bắt theo hạn ngạch ở Peru tích cực hơn. Bột cá hiện có giá 1.500 - 1.550 USD/tấn, trong khi dầu cá hiện đang ở mức 1.700 - 1.800 USD/tấn, tùy thuộc vào chất lượng. Trong tháng 11/2016, giá bột cá và dầu cá ở mức 1.570 - 1.650 USD/tấn và 1.900 - 1.950 USD/tấn, tương ứng. Theo số liệu của InfoTrade công bố, xuất khẩu bột cá của Chile giảm 0,2% trong giai đoạn từ tháng 1 - 11/2016 xuống 179.343 tấn. Giá trung bình xuất khẩu bột cá của Chile là 1,71 USD/kg, giảm 7,5% so với một năm trước.

Tại Hội nghị Thị trường thủy sản toàn cầu 2017 (GSMC 2017) diễn ra từ 16-19/1/2017 tại San Francisco, California, sản lượng tôm của Trung Quốc được Viện Nghiên cứu Thủy sản Quốc gia Hoa Kỳ (NFI) dự báo sẽ tiếp tục giảm trong năm 2017, với mức tăng trưởng chậm trong sản lượng toàn cầu nói chung. NFI đưa ra mức dự báo tổng sản lượng tôm toàn cầu tại thấp hơn nhiều so với mức dự báo được đưa ra tại Hội nghị nuôi trồng thủy sản toàn cầu cho giới lãnh đạo năm 2016 (GOAL 2016) được tổ chức tại Trung Quốc năm ngoái, rằng tổng sản lượng tôm sẽ tăng khoảng 1% vào năm 2017, đạt khoảng 2,8 triệu tấn. Đối với Trung Quốc, dự báo sản lượng sẽ giảm xuống dưới 600.000 tấn vào năm 2017. Ước tính này được đưa ra dựa trên doanh số bán thức ăn và số liệu của Chính phủ Trung Quốc cho năm 2015 và năm 2016, chênh lệch đáng kể so với số liệu được trình bày tại GOAL 2016.

Báo cáo tại GSMC 2017 cho thấy, sản lượng tại Trung Quốc giảm 150.000 tấn trong năm 2016, trong đó giảm mạnh nhất tại Quảng Đông, khu vực sản xuất tôm chính của Trung Quốc. Tại GOAL 2016, mức sản lượng 1,3 triệu tấn đã được dự báo cho sản xuất tại Trung Quốc trong năm 2016, và sẽ tăng lên 1,5 triệu cho năm 2017. Bên cạnh đó, sản lượng tôm toàn cầu được ước tính đạt khoảng 4 triệu tấn trong năm 2016, được dự báo tăng lên khoảng 4,3 triệu tấn trong 2017 và 4,5 triệu tấn trong 2018. Theo NFI tại GSMC, sự sụt giảm sản xuất tại Trung Quốc sẽ được bù đắp bằng sự gia tăng ở Ấn Độ, Việt Nam và Indonesia. Tổng sản lượng của Ấn Độ - bao gồm tôm sú – có thể đạt gần 500.000 tấn trong 2017/2018. Đối với Indonesia sản lượng được dự báo sẽ đạt trên 250.000 tấn qua vào năm 2017, Việt Nam đạt khoảng 250.000 tấn, Thái Lan được dự báo giữ mức khoảng 300.000 tấn. Đối với Ecuador, NFI đã không đưa ra dự báo cho năm 2017, nhưng cho biết sản lượng của nước này đạt 350.000 tấn cho năm 2016 tăng từ khoảng 320.000 tấn trong năm 2015.

THỦY SẢN

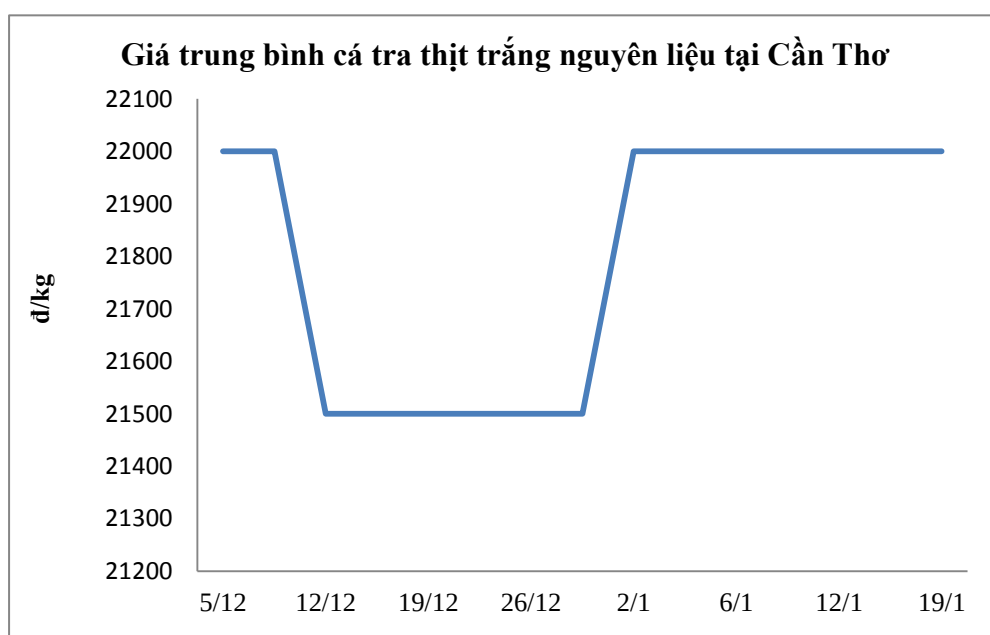


Cũng theo NFI, bệnh vi bào tử trùng - *Enterocytozoon hepatopenaei* (EHP) – sẽ là dịch bệnh đáng lo ngại chính ở tôm, chứ không phải hội chứng tử vong sớm. EHP – bệnh khiến tôm tăng trưởng chậm và làm giảm sản lượng tôm cỡ lớn - rất phổ biến ở Thái Lan và có thể làm giảm sản lượng tôm trong năm 2017. Bệnh này cũng phổ biến tại các vùng nuôi lâu năm ở Ấn Độ và Việt Nam. EHP khiến nông dân dễ bị mất mùa và phải bán sản phẩm dưới giá thành sản xuất và có thể dẫn đến giảm diện tích nuôi, nếu rủi ro tài chính quá lớn.

Thị trường trong nước: Thị trường cá tra nguyên liệu tại các tỉnh ĐBSCL nhìn chung ổn định về giá và lượng đánh bắt tiếp tục được các doanh nghiệp duy trì ổn định để tập trung làm hàng trữ trước khi nghỉ Tết Âm lịch. Giá cá trong size dao động trong khoảng 21.000 - 22.500 đ/kg.

Theo Tổng cục Thủy sản, năm 2016, diện tích thả nuôi cá tra ở ĐBSCL đạt 5.050 ha, sản lượng thu hoạch 1,15 triệu tấn, tương đương 100% kế hoạch. Toàn vùng có 230 cơ sở sản xuất giống cá tra, tập trung chủ yếu ở các tỉnh Đồng Tháp, An Giang, TP Cần Thơ, Tiền Giang..., đảm bảo cung cấp đủ cho nhu cầu thả nuôi của người dân.

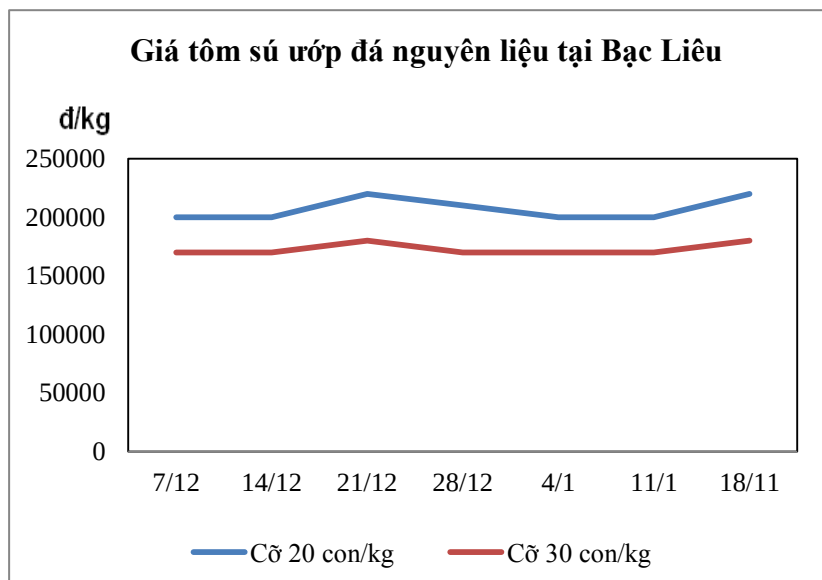
Năm 2017, Tổng cục Thủy sản dự kiến diện tích nuôi cá tra duy trì trên 5.100 ha, sản lượng ước đạt 1,15 triệu tấn, tương đương năm 2016. Để phát triển ngành hàng cá tra, Tổng cục Thủy sản phối hợp cùng các địa phương ở ĐBSCL phát triển diện tích nuôi cá tra gắn với thị trường, duy trì diện tích, năng suất, sản lượng, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm cá tra. Chú trọng công tác tổ chức lại sản xuất trong nuôi trồng thủy sản; chỉ đạo, hướng dẫn đẩy mạnh xây dựng các mô hình liên kết chuỗi giá trị ngang và dọc trong sản xuất kinh doanh cá tra như các hợp tác xã, tổ hợp tác, liên kết người nuôi – doanh nghiệp nhằm đảm bảo lợi ích của các bên.



THỦY SẢN



Thị trường tôm trong nước tiếp tục sôi động những ngày giáp Tết Nguyên đán cổ truyền. Tại Bạc Liêu, giá tôm sú và tôm thẻ oxy/ướp đá nguyên liệu tuần này đều tăng so với tuần trước. Tôm sú oxy cỡ 30 và 40 con/kg tăng 20.000 đ/kg lên lần lượt 250.000 đ/kg và 210.000 đ/kg, tôm sú ướp đá cỡ 30 con/kg tăng 20.000 đ/kg lên 220.000 đ/kg, cỡ 40 con/kg tăng 10.000 đ/kg lên 180.000 đ/kg. Tôm thẻ ướp đá cỡ 50 con/kg tăng 2.000 đ/kg lên 150.000 đ/kg và cỡ 60 con/kg tăng 5.000 đ/kg xuống 140.000 đ/kg. Tại Kiên Giang, giá tôm sú loại 30 con/kg tăng 5.000 đ/kg lên mức 240.000 đ/kg. Dự kiến sau ngày 24 tháng Chạp (21/1/2017) các nhà máy sẽ tạm ngừng mua hàng để nghỉ Tết Nguyên đán.

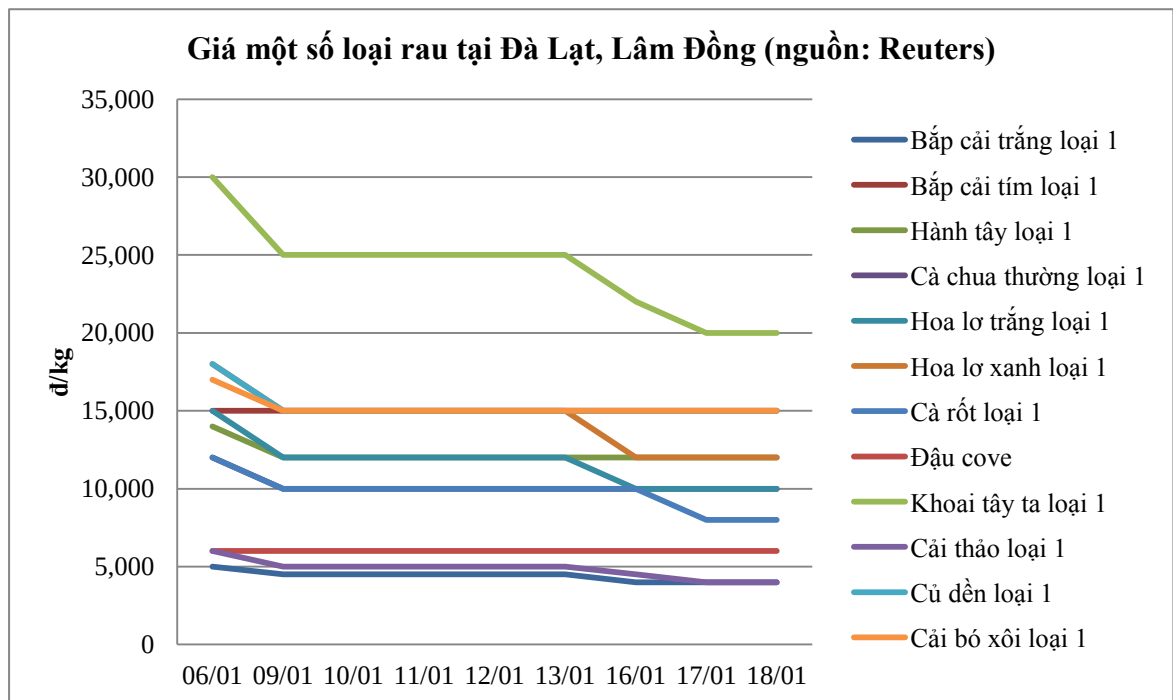


RAU QUẢ



Thị trường trong nước: Đợt mưa lũ kéo dài từ cuối tháng 11/2016 đến giữa tháng 12/2016 làm thiệt hại cho Quảng Ngãi gần 900 tỷ đồng, trong đó các vựa rau trong tỉnh thiệt hại hơn chục tỷ đồng. Hơn một tuần qua, người dân tranh thủ làm đất để xuống giống trồng lại vụ rau mới nhưng mấy ngày qua trời vẫn mưa, nắng thất thường khiến rau sinh trưởng chậm, bị sâu gây hại. Chính vì vậy, thị trường rau tại khu vực này trong thời gian qua đã tăng đáng kể.

Tuy nhiên, tại Đà Lạt, Lâm Đồng, thị trường rau củ tuần qua đã giảm đáng kể do nguồn cung tăng lên với sự thuận lợi của thời tiết cũng như tăng gia sản xuất để phục vụ cho những ngày Tết Nguyên đán đang tiến gần. Cụ thể, giá hoa lơ xanh đã giảm từ mức giá 15.000đ/kg xuống còn 12.000đ/kg, khoai tây ta giảm từ mức giá 30.000đ/kg xuống 20.000đ/kg.



Tại TP.HCM, trong thời gian tới sẽ chính thức triển khai truy xuất nguồn gốc rau. Theo đó, 12 loại rau với 141 loại và quy cách bao bì có khả năng truy xuất nguồn gốc của 86 hộ nông dân trên địa bàn TP.HCM sẽ được đưa ra thị trường. Người tiêu dùng có thể dùng điện thoại đã cài phần mềm đọc mã QR để đọc thông tin trên mỗi bó rau như vùng trồng, ngày bón phân, loại thuốc bảo vệ thực vật, thời gian cách ly, nơi đóng gói và địa điểm bán... nhằm phân biệt với các loại rau chưa có nguồn gốc khác.

RAU QUẢ



Tình hình xuất nhập khẩu: Ngày 17/1, thông tin từ Hiệp hội Rau quả Việt Nam cho biết phía Nhật Bản đã đồng ý cho trái thanh long tươi từ Việt Nam được xuất khẩu chính thức sang thị trường này. Đây là loại quả tươi thứ 2 của Việt Nam được phía Nhật cấp phép nhập khẩu sau xoài. Cũng như quả xoài tươi, thanh long phải được xử lý hơi nước nóng trước khi xuất khẩu. Ngoài ra, thanh long nguyên liệu phải được thu mua từ vùng trồng tuân thủ sản xuất nông nghiệp tốt và được Cục Bảo vệ thực vật cấp mã số quản lý.

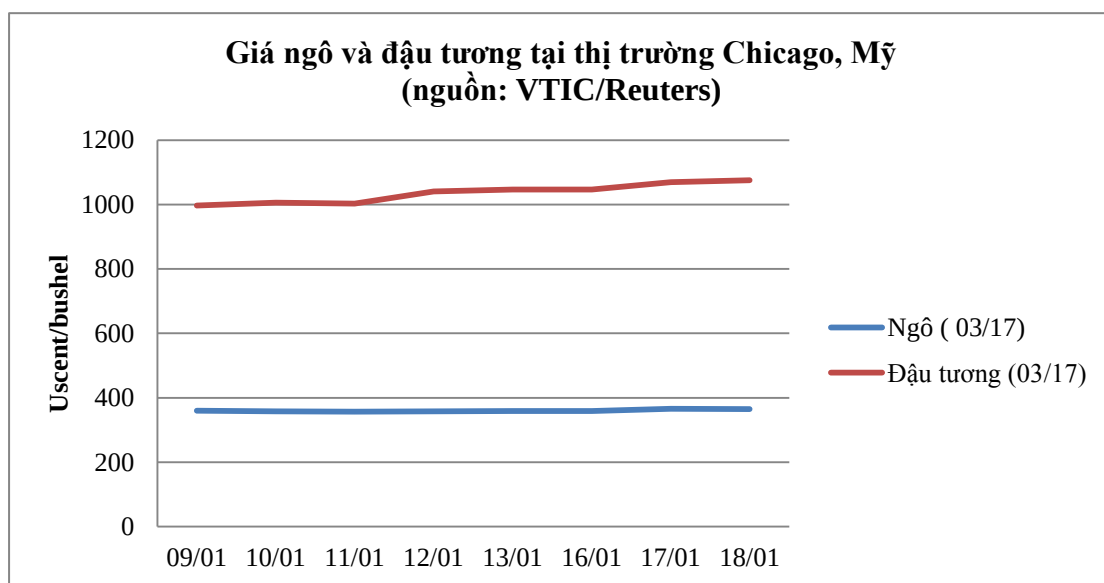
Thanh long và xoài là 2 nông sản có thế mạnh của Việt Nam, đang được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất xây dựng thương hiệu do thỏa mãn các yếu tố: được sản xuất trên quy mô lớn với mức độ cơ giới hóa cao, có khối lượng và giá trị tiêu thụ lớn, chất lượng đồng đều, bảo đảm an toàn thực phẩm.

CDH

THỨC ĂN CHĂN NUÔI



Thị trường thế giới: Theo nguồn tin Reuters, giá 2 mặt hàng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi trong tuần qua tại thị trường kỳ hạn Chicago, Mỹ đã đều tăng đặc biệt là mặt hàng đậu tương. Giá bình quân tuần trước mặt hàng đậu tương chỉ đạt ở mức 1018 UScent/bushel thì tuần này đã tăng lên 4% đạt mức bình quân là 1063 UScent/bushel. Tương tự mặt hàng ngô cũng tăng nhưng mức tăng chỉ đạt 1% lên mức giá bình quân là 363 UScent/bushel. Giá đậu tương chịu áp lực giảm bởi vụ thu hoạch tại một số khu vực Nam Mỹ.



Ngoài ra, xuất khẩu đậu tương của Mỹ có thể bị trì hoãn, do thời tiết lạnh ảnh hưởng đến quá trình vận chuyển đến cảng phía tây điều này khiến khách hàng có thể chuyển sang nguồn cung Nam Mỹ.

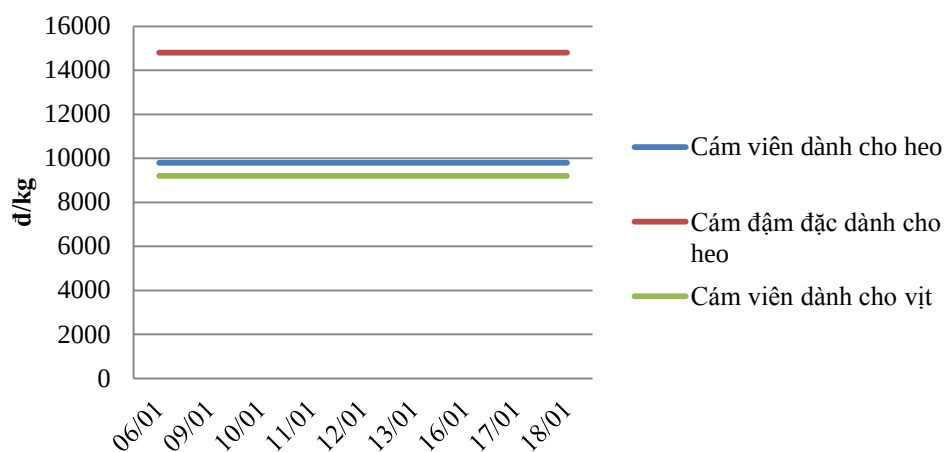
Tuy nhiên, nếu so với cùng kỳ năm ngoái mức giá đậu tương thế giới trong tháng đầu của năm 2017 vẫn giảm do nguồn cung đậu tương và các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi khác rất dồi dào và nhu cầu nhập khẩu chưa có đột biến.

Thị trường trong nước: Giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu trong nước trong tuần qua vẫn ổn định mặc dù thời điểm nhu cầu sản phẩm chăn nuôi đang có xu hướng tăng vào thời điểm tiến gần Tết âm lịch. Theo hệ thống giá tại địa phương, giá thức ăn chăn nuôi hỗn hợp tại tỉnh Hưng Yên vẫn giữ ở mức ổn định của tuần trước. Cụ thể, giá cám viên dành cho heo ổn định ở mức giá 9.800đ/kg; giá cám đậm đặc dành cho heo có giá là 14.700đ/kg và giá cám viên dành cho vịt vẫn ở mức giá là 9.200đ/kg.

THỨC ĂN CHĂN NUÔI



**Giá một số loại thức ăn chăn nuôi hỗn hợp tại Hưng Yên
(nguồn: CIS)**



PHÂN BÓN



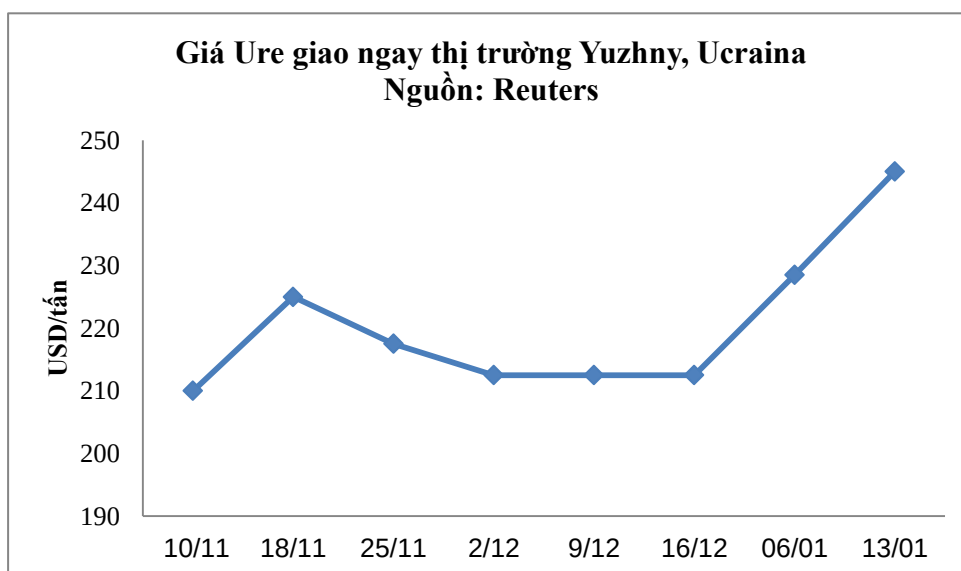
Thị trường thế giới: Giá Ure thế giới tăng trong tuần qua do các nhà máy Ure của Trung Quốc cắt giảm công suất do ô nhiễm môi trường. Các nhà máy Trung Quốc duy trì việc cắt giảm sản lượng và chỉ hoạt động với trung bình 50% công suất, không đáp ứng đủ nhu cầu nội địa, đồng thời khiến cho lượng hàng xuất khẩu bị giới hạn và giá cao mặc dù chính phủ Trung Quốc vừa cắt giảm thuế xuất khẩu cho mặt hàng này.

Trong khi đó, do vấn đề vận chuyển nên chỉ khoảng 80% lượng hàng sản xuất tại Nội Mông và Tân Cương được đưa đi khiến cho lượng hàng tồn kho lên đến 400.000 tấn. Một vài lô hàng hạt trong được chuyển từ phía Bắc xuống phía Nam để đáp ứng nhu cầu cho vụ xuân. Do đó, Trung Quốc sẽ không phải là nước xuất khẩu Ure chính trong quý I năm 2017.

Giá Ure tại Trung Đông tăng 2 USD/tấn lên mức 263,5 USD/tấn. Giá Ure tại Ai Cập tăng 8,25 USD/tấn lên mức 268,25 USD/tấn. Giá Ure tại Yuzhny tăng 2,35 USD/tấn lên mức 232,35 USD/tấn.

Thị trường phân bón Mỹ duy trì mức ổn định trong tuần qua. Giá bán lẻ Kali hiện ở mức 320 USD/tấn, giá Ure 338 USD/tấn, giá UAN28 là 222 USD/tấn, giá UAN32 là 258 USD/tấn và giá DAP là 432 USD/tấn. Dự báo, giá Kali và giá Ure sẽ tăng trong thời gian tới do nguồn cung thắt chặt.

So với cùng kỳ năm trước, giá bán lẻ các mặt hàng phân bón đều giảm. Giá Ure giảm 11%, giá DAP giảm 13%, giá MAP giảm 15%, giá Kali giảm 18%, giá UAN28 và UAN32 đều giảm 19%.



Thị trường trong nước: Giá Ure tại một số địa phương như Thoại Sơn, An Giang và thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục giữ mức cao trong tuần qua. Tại chợ Trần Xuân Soạn, TP.HCM, giá urê hạt đục Indonesia có giá 5.800 - 6.000 đ/kg. Giá urê Phú Mỹ hạt trong và urê Cà Mau hạt đục giá hiện tại 6.400 - 6.500 đ/kg. Tại Thoại Sơn, giá bán buôn Ure Trung Quốc giữ mức 6.000 đ/kg, giá bán buôn Ure Phú Mỹ 6.200 đ/kg, giá bán lẻ Ure Trung Quốc 6.500 đ/kg, giá bán lẻ Ure Phú Mỹ 7.000 đ/kg.

PHÂN BÓN



Tại miền Bắc, giá các loại phân bón giữ mức khá ổn định do nhu cầu ở mức thấp và lượng hàng tồn kho tại khu vực vẫn tương đối lớn. Đối với phân Ure: Trung Quốc hạt trong 5.600 – 5.650 đ/kg, hạt đục Cà Mau 6.500 – 6.550 đ/kg, Phú Mỹ 6.300 – 6.350 đ/kg, Hà Bắc 6.100 – 6.200 đ/kg, Ninh Bình 6.000 – 6.050 đ/kg, hạt trong Indonesia 5.300 – 5.350 đ/kg. Phân kali Israel 7.350 – 7.400 đ/kg, Kali Phú Mỹ 6.900 – 7.000 đ/kg, Kali Lào 5.700 – 5.750 đ/kg, Supe Lân Lâm Thao 2.600 – 2.650 đ/kg.

Dự báo, thị trường phân bón trong nước sẽ tăng trong quý I/2017. Mặt hàng phân bón chủ lực như Kali trong nước chưa sản xuất được cũng đang tăng giá từ 20 - 25 USD/tấn cho các lô hàng xếp tháng 2/2017. Bên cạnh sự tăng giá trên thị trường thế giới do khan hiếm nguồn cung, tại thị trường trong nước, cuối tháng 12/2016, Tập đoàn Than và Khoáng Sản Việt Nam (Vinacomin) đã bất ngờ thông báo tăng giá bán than từ 1/1/2017. Trong đó, than cục tăng 300.000 đồng/tấn, than cám tăng 10%. Giá than tăng sẽ tác động lớn tới chi phí sản xuất, dẫn đến làm tăng giá thành sản phẩm của các nhà máy phân bón trong nước. Như vậy, dưới áp lực của giá thế giới, của tỷ giá ngoại tệ và giá xăng dầu làm ảnh hưởng không nhỏ đến giá cước vận tải, giá phân bón thị trường nội địa dự báo sẽ tăng từ tháng 2/2017.

HNN



KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM TRONG NĂM 2017

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê, giá trị xuất khẩu thủy sản tháng 12 năm 2016 ước đạt 589 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2016 đạt 6,99 tỷ USD, tăng 6,4% so với năm 2015. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc là 4 thị trường nhập khẩu hàng đầu của thủy sản Việt Nam trong 11 tháng đầu năm 2016, chiếm 54,4% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản. Trong 11 tháng đầu năm 2016, các thị trường có giá trị xuất khẩu thủy sản tăng mạnh là Trung Quốc (51,1%), Hà Lan (18,7%), Thái Lan (15,4%) và Hoa Kỳ (11%).

Theo nhận định của các chuyên gia trong ngành, ngành thủy sản Việt Nam sẽ phải đối mặt với một số khó khăn trong năm 2017. Thứ nhất, tình hình hạn hán, thiếu nước ngọt và xâm nhập mặn diễn biến phức tạp trong 2016 được dự báo sẽ tiếp tục có những ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất thủy sản, nhất là các loài nuôi nước ngọt trong năm 2017, gây tác động không nhỏ đến diện tích và sản lượng nguyên liệu thủy sản nói chung. Thứ hai, xuất khẩu thủy sản Việt Nam sẽ phải đối mặt với những rào cản kỹ thuật và bảo hộ thương mại từ các thị trường nhập khẩu (NK). Với việc tự do hóa thương mại, thủy sản Việt Nam sẽ có lợi về thuế quan, nhưng sẽ là đối tượng để các thị trường áp dụng các rào cản phi thuế quan nhằm bảo hộ ngành sản xuất (SX) nội địa hoặc hạn chế NK. Những rào cản như thuế chống bán phá giá (CBPG), thuế chống trợ cấp, các quy định kiểm tra hóa chất, kháng sinh, bảo vệ nguồn lợi IUU hay chương trình thanh tra riêng biệt (ví dụ Chương trình thanh tra cá da trơn của Mỹ...) đang và sẽ được tăng cường áp dụng. Về các quy định kiểm soát chất lượng của thị trường NK, thị trường lớn như Nhật Bản duy trì tần suất kiểm tra 100% các chỉ tiêu Furazolidone, Enrofloxacin và Sulfadiazine đối với các lô hàng tôm NK từ Việt Nam. Tuy nhiên, theo quy định mới của Luật Vệ sinh thực phẩm của Nhật Bản, từ tháng 10/2016, Nhật Bản loại bỏ ra khỏi danh sách giám sát các chất Sulfamethoxazole, Sulfadiazine và Chloramphenicol trong tôm nuôi Việt Nam. Một thị trường khác nữa là Australia cũng tăng cường kiểm tra về độc tố sinh học và vi sinh. Đối với khai thác và XK cá ngừ, ngoài quy định của NOAA thuộc Bộ Thương mại Hoa Kỳ và Tổ chức Viện đảo và trái đất (Earth Island Institute - EII) liên quan đến chương trình bảo vệ cá heo trong thương mại XK cá ngừ, EU và sắp tới là Hoa Kỳ đều thắt chặt quy định kiểm soát và chống hoạt động khai thác bất hợp pháp, không theo quy định và không báo cáo (IUU).

Bên cạnh đó, thuế chống bán phá giá và chương trình thanh tra cá da trơn vẫn là rào cản thương mại và rào cản kỹ thuật lớn cho cá tra Việt Nam tại thị trường Mỹ. Chương trình thanh tra cá da trơn với một số quy định ngặt nghèo, cũng đang trong giai đoạn chuyển tiếp. Thuế CBPG tôm POR10 tăng cao, gây bất lợi cho XK tôm Việt Nam sang Mỹ, tạo áp lực tâm lý tới các DN XK và tạo tâm lý chưa ổn định cho phía khách hàng.



Việc Việt Nam tham gia vào các FTA đồng nghĩa với việc mở cửa và hội nhập hơn nữa vào nhiều thị trường. Tuy nhiên, ngành thủy sản và nhiều DN XK thủy sản Việt Nam chưa tận dụng được tốt nhất các ưu đãi/cơ hội của FTA. Mặc dù, Chính phủ đã có nhiều Nghị quyết và chương trình hành động tháo gỡ khó khăn, nâng cao năng lực cạnh tranh tạo cơ hội và điều kiện tối đa cho DN nhưng việc tái cơ cấu, cải cách các quy định và thủ tục hành chính để đáp ứng các yêu cầu của hội nhập vẫn chưa quyết liệt và hiệu quả. Trong khi đó các nước đối thủ cạnh tranh về thủy sản (Trung Quốc, Ấn độ, Thái Lan, Indonesia...) ngày càng gia tăng các sức ép cạnh tranh nhiều hơn về sản lượng, chất lượng, giá thành sản xuất, marketing và xúc tiến thương mại. Sự cạnh tranh này đang và sẽ khiến DN thủy sản Việt Nam gặp nhiều khó khăn để duy trì và gia tăng thị phần.

HNN

Tài liệu tham khảo:

- Vasep
- Thông tấn xã Việt Nam
- Báo Hải quan
- Báo Công Thương;
- Kinhntenongthon.vn;
- Tintucnongnghiep.com;
- Vinanet.com.vn;
- Tổng Cục Hải quan;
- Báo Điện tử Chính phủ

TẠM NGỪNG NHẬP KHẨU MỘT LOẠT NÔNG SẢN TỪ INDONESIA

Ngày 19/01/2017, Thứ trưởng Lê Quốc Doanh đã ký ban hành các quyết định 191/QĐ-BNN-BVTV về việc tạm ngừng nhập khẩu lạc (*Arachis hypogaea*), hạt muồng (*Cassia spp.*), hạt ca cao (*Theobroma cacao*), hạt đậu cô ve (*Phaseolus spp.*) từ Indonesia do có nguy cơ cao nhiễm một *Caryedon serratus* Olivier. Quyết định này có hiệu lực sau 60 ngày kể từ 19/01/2017.

Năm 2016 đã có hơn 5.000 tấn hàng hoá là vật thể thuộc diện KDTV (lạc, quả me) nhập khẩu từ Indonesia vào Việt Nam qua cảng Cát Lái và Hải Phòng đã bị Cơ quan Kiểm dịch thực vật thuộc Cục BVTV phát hiện nhiễm một lạc serratus *Caryedon serratus* Olivier còn sống. Trong vòng 11 ngày (từ 05/01/2017 đến 16/01/2017), tiếp tục phát hiện thêm 40 container lạc với khối lượng gần 1.000 tấn lạc nhập khẩu từ Indonesia bị nhiễm loài một này. Đây là loài một nguy hiểm thuộc danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam và chưa có trên lãnh thổ nước ta. Loài một này có thể gây tổn thất lớn cho các loại nông sản bảo quản trong kho, gây hại lạc, hạt muồng, hạt ca cao, đậu cô ve và quả me...

Theo thông lệ quốc tế và quy định về kiểm dịch thực vật của Việt Nam, Cục Bảo vệ thực vật đã nhiều lần gửi thông báo không tuân thủ cho cơ quan bảo vệ thực vật quốc gia Indonesia. Trước đây, ngày 06/01/2017 Bộ Nông nghiệp và PTNT cũng đã ban hành quyết định tạm ngừng nhập khẩu quả me từ Indonesia vì lý do tương tự, tuy nhiên tình hình vẫn không được cải thiện và phía Indonesia cũng không có bất cứ phản hồi nào.

Nguồn: mard.gov.vn

AUSTRALIA SẼ NHẬP THANH LONG TƯƠI CỦA VIỆT NAM

Theo thông tin từ ĐSQ Australia tại Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Nguồn nước Australia vừa công bố bản Báo cáo cuối cùng phục vụ việc đánh giá các yêu cầu an toàn sinh học đối với việc nhập khẩu thanh long tươi từ Việt Nam.

Bản báo cáo khuyến nghị Australia cho phép nhập khẩu thanh long tươi từ tất cả các vùng sản xuất thanh long thương mại của Việt Nam, với điều kiện phải đáp ứng được các điều kiện về an toàn sinh học, trong đó có việc xử lý thanh long bằng hơi nước.

Australia bắt đầu quá trình xem xét việc nhập khẩu thanh long tươi của Việt Nam vào thị trường Australia từ tháng 4/2016. Các cán bộ của Bộ Nông nghiệp và Nguồn nước Australia đã đến thăm các vùng sản xuất thanh long chính của Việt Nam vào tháng 6/2016 để trực tiếp quan sát các hệ thống sản xuất và đóng gói.

Như vậy là sau vài thiêu, xoài, sắp tới là thanh long sẽ được xuất khẩu vào thị trường Australia. Hiện nay, Australia cũng đang tiến hành việc xem xét nhập khẩu một số loại quả khác của Việt Nam.

Nguồn: Báo Công Thương

NHẬT BẢN ĐỒNG Ý NHẬP KHẨU THANH LONG TƯƠI VIỆT NAM

Ngày 17-1, theo Hiệp hội Rau quả Việt Nam, Nhật đã đồng ý cho trái thanh long tươi từ Việt Nam được xuất khẩu chính thức sang thị trường này.

Đây là loại quả tươi thứ 2 của Việt Nam được phía Nhật cấp phép nhập khẩu sau xoài. Cũng như quả xoài tươi, thanh long phải được xử lý hơi nước nóng trước khi xuất khẩu. Ngoài ra, thanh long nguyên liệu phải được thu mua từ vùng trồng tuân thủ sản xuất nông nghiệp tốt và được Cục Bảo vệ thực vật cấp mã số quản lý.

Thanh long và xoài là 2 nông sản có thế mạnh của Việt Nam, đang được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất xây dựng thương hiệu do thỏa mãn các yếu tố: được sản xuất trên quy mô lớn với mức độ cơ giới hóa cao, có khối lượng và giá trị tiêu thụ lớn, chất lượng đồng đều, bảo đảm an toàn thực phẩm.

Nguồn: Báo Người Lao động

BỔ SUNG CHẤT CYSTEAMINE VÀO DANH MỤC CHẤT CẤM TRONG CHĂN NUÔI

Ngày 16/1, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã quyết định bổ sung chất Cysteamine vào Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam. Trước đó, theo Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thời gian qua tình trạng sử dụng chất cấm Salbutamol trong chăn nuôi đã cơ bản được khống chế. Tuy nhiên, các cơ sở chăn nuôi lại chuyển sang dùng chất Cysteamine thay thế.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thời gian qua, việc sử dụng Cysteamine tương đối phổ biến từ Bắc tới Nam. Lực lượng chức năng đã liên tục phát hiện ra các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi và cả người chăn nuôi sử dụng Cysteamine.

Việc cấm chất Cysteamine sẽ mang lại nhiều lợi ích cho Việt Nam hơn, nhất là đang chú trọng vào sản xuất sạch, an toàn.

Hiện nay, Cục Thú y, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không cho phép nhập Cysteamine.

Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam

GIA HẠN BẢN THỎA THUẬN THƯƠNG MẠI GẠO VỚI PHI-LÍP-PIN ĐẾN HẾT NĂM 2018

Theo thông tin từ Bộ Công Thương, mới đây, Bản Thỏa thuận thương mại gạo giữa Việt Nam và Phi-líp-pin năm 2010 đã chính thức được gia hạn cho giai đoạn tiếp theo từ 31/12/2016 đến hết 31/12/2018.

Trong những năm qua, Bản Thỏa thuận trên đã được triển khai tích cực, có kết quả, đóng góp phát triển quan hệ thương mại gạo tốt đẹp giữa hai nước. Từ năm 2011 đến năm 2015, Phi-líp-pin luôn là thị trường xuất khẩu gạo quan trọng của Việt Nam. Lượng gạo Việt Nam xuất khẩu sang Phi-líp-pin thường chiếm từ 17-20% tổng lượng gạo Việt Nam xuất khẩu ra thế giới hàng năm trong giai đoạn 2011-2015. Việt Nam luôn là đối tác quan trọng và truyền thống trong các hoạt động nhập khẩu gạo của Phi-líp-pin. Hàng năm, Phi-líp-pin nhập khẩu từ 500.000 đến gần 1.500.000 tấn gạo từ Việt Nam tùy theo tình hình sản xuất và tạm trữ của thị trường.

Việc gia hạn Bản Thỏa thuận thương mại gạo giữa 2 nước là hết sức cần thiết, góp phần ổn định thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong bối cảnh tình hình thị trường gạo thế giới và khu vực đang diễn biến hết sức phức tạp. Bên cạnh sức ép về giá cả và chất lượng từ các đối thủ truyền thống như Thái Lan và Ấn Độ, Việt Nam đang phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các nước xuất khẩu gạo mới nổi lên, đang quyết tâm khẳng định vị trí trên bản đồ thương mại gạo thế giới như Pa-kít-xtan, Cam-pu-chia và Mi-an-ma.

Bản Thỏa thuận là cơ sở pháp lý vững chắc giúp Việt Nam tiếp tục duy trì thị phần xuất khẩu gạo tại Phi-líp-pin do nước này chủ yếu nhập khẩu gạo thông qua hình thức đấu thầu Chính phủ (G-G). Hiện nay, chỉ các nước đã ký Bản Thỏa thuận thương mại gạo cấp Chính phủ với Phi-líp-pin (Cam-pu-chia, Thái Lan và Việt Nam) mới được tham gia các cuộc đấu thầu cung cấp gạo cho Phi-líp-pin.

Thành công của việc gia hạn đúng thời hạn của Bản Thỏa thuận sẽ hỗ trợ tích cực cho các doanh nghiệp đầu mồi của Việt Nam (Tổng Công ty lương thực miền Bắc và Tổng Công ty lương thực miền Nam) tham gia vào các đợt đấu thầu gạo cấp Chính phủ sắp tới tại Phi-líp-pin (dự kiến đợt thầu tiếp theo sẽ được tổ chức trong tháng 1/2017).

Bộ Công Thương luôn quan tâm và chú trọng việc duy trì, đảm bảo các cơ chế pháp lý như các Hiệp định, Thỏa thuận cấp Chính phủ hợp tác với các đối tác quan trọng không chỉ trong khu vực ASEAN nói riêng mà cả thế giới nói chung nhằm hỗ trợ và tạo điều kiện tối đa cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam nhất là trong các lĩnh vực mà Việt Nam có thế mạnh như nông, thủy, hải sản.

Theo Bản Thỏa thuận thương mại gạo cấp Chính phủ với Phi-líp-pin, Việt Nam sẽ cung cấp đến 1.500.000 tấn gạo/năm, đảm bảo duy trì vị thế của nhà xuất khẩu gạo top đầu thế giới...

Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam

BẢNG GIÁ NÔNG SẢN TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC, THẾ GIỚI

CÀ PHÊ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			09/01	10/01	11/01	12/01	13/01	16/01	17/01	18/01
Trong nước										
Cà phê nhân xô vôi	Đắc Lắc- TP Buôn Mê Thuột	đ/kg	45100	45100	45500	46500	46100	46200	46800	46900
Cà phê nhân xô vôi	Đà Lạt - Lâm Đồng	đ/kg	44500	44500	45000	45900	45100	45000	45500	45500
Thế giới										
Cà phê Robusta (01/17)	London - Anh	USD /tấn	2154	2172	2228	2210	2214	2241	2254	2260
cà phê Arabica (03/17)	Mỹ	Uscent /lb	144.2	147.7	149	149.6	149.3		149.9	149.2

CAO SU										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			09/01	10/01	11/01	12/01	13/01	16/01	17/01	18/01
Trong nước										
Mủ cao su dạng nước (32 độ/kg)	Đồng Nai	đ/kg			10500					10300
Thế giới										
cao su RSS3 (01/17)	TOCOM-Nhật Bản	Yên/kg		276.9	289.6	299.2	299.7	308.5	305.2	303.2
RSS3 C1 BKK (Giao ngay)	Bangkok - Thái Lan	TLB /kg	86.15	87.45	90.15	92.65	93.35	95.65	96.25	95.75
SIR20 BELAWAN NN (01/17)	Indonesia	Uscent /kg	209	211	218.5	220.5	224.5	221.5	229.5	

ĐƯỜNG										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			09/01	10/01	11/01	12/01	13/01	16/01	17/01	18/01
Đường trắng (03/17)	London - Anh	USD /tấn	538.2	536.4	539.1	539.4	534.6	534	538.4	542.5

CHĂN NUÔI										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			09/01	10/01	11/01	12/01	13/01	16/01	17/01	18/01
Trong nước										
Gà trống ta hơi	Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ	đ/kg	98000	98000	98000	98000	98000	98000	98000	98000
Gà Công nghiệp hơi	Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ	đ/kg	28000	28000	28000	28000	28000	28000	28000	28000
Gà trống ta hơi	An Giang- Thoại Sơn	đ/kg	90000	90000	90000	90000	90000	90000	90000	90000
Lợn hơi	Vĩnh Long- Chợ Vũng Liêm	đ/kg	35000		32000		32000	32000		30000
Lợn hơi	An Giang- Thoại Sơn	đ/kg	33000	33000	33000	33000	33000	33000	33000	33000
Thế giới										
Lợn hơi (02/17)	Chicago - Mỹ	Uscent /lb	63.75	65.05	65.6	65.95	65.6		65.8	65.2

THỨC ĂN CHĂN NUÔI										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			09/01	10/01	11/01	12/01	13/01	16/01	17/01	18/01
Trong nước										
Cám viên heo từ 40 - 70 kg mã số 1041H	Hưng Yên- Yên Mỹ	đ/kg	9800		9800		9800	9800		9800
Cám đậm đặc loại từ 10 kg - Xuất chuồng mã số 9020HS	Hưng Yên- Yên Mỹ	đ/kg	14800		14800		14800	14800		14800
Thế giới										
Ngô (03/17)	Chicago - Mỹ	Uscent /Bushel	360	358.25	357.25	358.25	358.5	358.5	365.5	365
Đậu tương (03/17)	Chicago - Mỹ	Uscent /Bushel	996.5	1005.5	1003	1040.3	1046.3	1046.3	1069.3	1075

CHÈ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			09/01	10/01	11/01	12/01	13/01	16/01	17/01	18/01
Chè xanh búp khô	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg		100000		100000	100000		105000	
Chè cành chất lượng cao	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg		185000		185000	185000		190000	
Chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1)	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg		135000		135000	135000		140000	
Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 1	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg		13000		13000	13000		13000	
Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 2	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg		8000		8000	8000		8000	
Sản xuất chè xanh (giả loại 1)	Lâm Đồng - Bảo Lộc	đ/kg	8000	8000	8000	8000	8000	8000	8000	8000
Sản xuất chè đen (giả loại 1)	Lâm Đồng - Bảo Lộc	đ/kg	4000	4000	4000	4000	4000	4000	4000	4000
Thế giới										
Chè Kenya (giao ngay)	Kenya	USD /kg					3.79			

GỖ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			09/01	10/01	11/01	12/01	13/01	17/01	18/01	
Gỗ xẻ (03/17)	Chicago - Mỹ	USD /tbf	304.8	306.7	310.6	326.8	333.3	334.7	326.8	

PHÂN BÓN										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			09/01	10/01	11/01	12/01	13/01	16/01	17/01	18/01
Trong nước										
Phân Đầu trâu L1	Hung Yên- Yên Mỹ- Trung Hưng	đ/kg	11500		11500		11500	11500		11500
NPK cò pháp (20-20-15)	Lâm Đồng - Đà Lạt	đ/kg	13000	13000	13000	13000	13000	13000	13000	13000
NPK 20-20-15-TE	Vĩnh Long- Bình Minh	đ/bao 50kg	580000		580000		580000	580000		580000
Thế giới										
Urea Yuzhny (Giao ngay)	Nga	USD /tấn					245			

HẠT TIÊU										
MẬT HÃNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			09/01	10/01	11/01	12/01	13/01	16/01	17/01	18/01
Hạt tiêu đen	Bình Phước-Huyện Bù Đốp	đ/kg	143000		143000		143000		143000	
Hạt tiêu đen	Đắc Lắc-TP Buôn Mê Thuột	đ/kg	147000	145000	145500	145500	145500	144500	144500	145500

[illegible]

LÚA, GẠO										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			09/01	10/01	11/01	12/01	13/01	16/01	17/01	18/01
Lúa CLC IR 50404 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4300	4300	4300	4300	4300	4500	4500	4500
Lúa CLC OM 2514 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4700	4700	4700	4700	4700	4900	4900	4900
Lúa CLC OM 5451 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4750	4750	4750	4750	4750	5000	5000	5000
Lúa CLC OM 4218 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4700	4700	4700	4700	4700	4900	4900	4900
Lúa tẻ thường	Kiên Giang - Tân Hiệp	đ/kg	5200		5200		5200	5200		5200
Lúa dài	Kiên Giang - Tân Hiệp	đ/kg	5800		5800		5800	5800		5600
Gạo CLC IR 50404	Vĩnh Long	đ/kg	11000		11000		11000	11000		11000
Gạo tẻ chất lượng cao (CLC)IR 50404	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	9500	9500	9500	9500	9500	9500	9500	9500

QUẢ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			09/01	10/01	11/01	12/01	13/01	16/01	17/01	18/01
Xoài cát Hòa Lộc	Tiền Giang	đ/kg	56000	56000	56000	56000	56000	56000	56000	56000
Xoài Cát Chu	Tiền Giang	đ/kg	24000	24000	24000	24000	24000	24000	24000	24000
Dưa hấu loại 1	Tiền Giang	đ/kg	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000
Thanh long ruột đỏ	Tiền Giang	đ/kg	24000	24000	24000	24000	24000	24000	24000	24000
Thanh long ruột trắng	Tiền Giang	đ/kg	12000	12000	12000	12000	12000	12000	12000	12000
Chôm chôm Java	Tiền Giang	đ/kg	18000	18000	18000	18000	18000	18000	18000	18000
Chôm chôm nhãn	Tiền Giang	đ/kg	21000	21000	21000	21000	21000	21000	21000	21000
Chôm chôm Rong-Riêng	Tiền Giang	đ/kg	26000	26000	26000	26000	26000	26000	26000	26000
Sầu riêng monthong loại 1	Tiền Giang	đ/kg	69000	69000	69000	68000	68000	68000	68000	68000
Sầu riêng Ri6 loại 1	Tiền Giang	đ/kg	62000	62000	60000	58000	58000	58000	58000	58000

HẠT ĐIỀU						
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ				
			11/01	13/01	17/01	18/01
Hạt điều khô mua xô	Bình Phước-Huyện Bù Đăng	đ/kg	53000	53000	53000	
Hạt điều khô mua xô	Đồng Nai	đ/kg	46000			46000

[illegible]

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN TOÀN NGÀNH

Tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Lượng (1.000tấn); Giá trị (triệu USD)

Chỉ tiêu	TH 11 tháng đầu năm 2015		TH 11 tháng đầu năm 2016		% so sánh 2016/2015	
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
A	1	2	3	4	5	6
XUẤT KHẨU					-	-
Tổng kim ngạch XK		27,482		29,117		105.9%
1. Nông sản chính, trong đó:		12,754		13,707		107.5%
Cà phê	1,189	2,395	1,634	3,006	137.4%	125.5%
Cao su	992	1,367	1,123	1,449	113.2%	106.0%
Gạo	6,054	2,560	4,483	2,010	74.0%	78.5%
Chè	110	189	119	198	107.8%	104.8%
Hạt điều	301	2,194	320	2,601	106.5%	118.5%
Hạt tiêu	124	1,188	168	1,358	135.9%	114.4%
Hàng rau quả		1,669		2,182		130.8%
Sắn và sản phẩm từ sắn	3,755	1,194	3,319	902	88.4%	75.5%
<i>Trong đó: Sắn</i>	<i>1,675</i>	<i>374</i>	<i>1,396</i>	<i>242</i>	<i>83.3%</i>	<i>64.9%</i>
2. Thủy sản		5,982		6,399		107.0%
3. Lâm sản chính, trong đó:		6,440		6,522		101.3%
Quế		62.7		69.4		110.6%
Gỗ & sản phẩm gỗ		6,145		6,216		101.2%
<i>Trong đó: Gỗ</i>		<i>4,293</i>		<i>4,565</i>		<i>106.3%</i>
SP mây, tre, cói, thảm		232		237		101.9%
NHẬP KHẨU		2307		2,489		
Tổng kim ngạch NK		21,184		22,196		104.8%
Các mặt hàng nhập khẩu chính		15,873		16,157		101.8%
Phân bón các loại	4,036	1,281	3,733	1,010	92.5%	78.8%
- U RE	529	158	560	128	105.9%	80.6%
- S A	952	135	915	108	96.1%	80.2%
- D A P	890	415	705	262	79.1%	63.1%
- N P K	366	158	267	111	72.8%	70.4%
- Các loại phân bón khác	1,299	416	1,288	402	99.1%	96.5%
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu		661		652		98.6%
Lúa mỳ	,296	591	4,485	951	195.4%	160.9%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		3,055		3,093		101.2%
Dầu mỡ động, thực vật		608		602		99.0%
Cao su	349	589	388	604	111.1%	102.6%
Bông các loại	949	1,522	950	,517	100.1%	99.6%
Sữa & sản phẩm sữa		830		767		92.4%
Gỗ & sản phẩm gỗ		1,956		1,627		83.2%
Muối		15.7		12		79.3%
Hàng thủy sản		977		975		99.8%
Hàng rau quả		565		816		144.5%
Ngô	6,736	1,471	7,462	1,478	110.8%	100.5%
Hạt điều	811	1,058	951	1,484	117.2%	140.3%
Đậu tương	1,531	692	1,338	569	87.4%	82.2%

Cân đối xuất nhập khẩu tại một số thị trường trọng điểm (tham khảo)

Đơn vị: Lượng = tấn; Giá trị = 1,000 USD

1 Hoa Kỳ: Xuất siêu: 3,774,993 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	212,588	394,228	164.29%	149.00%	1	Bông các loại	466521	751,052	108.14%	104.51%
2	Cao su	30,688	37,798	89.80%	86.78%	2	Cao su	8369	18,129	120.89%	105.79%
3	Chè	5,508	6,432	74.53%	73.59%	3	Dầu mỡ động thực vật		6,602		97.60%
4	Gạo	31,621	17,139	69.82%	67.11%	4	Đậu tương	793,234	337,330	124.18%	109.60%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ		2,515,333		105.59%	5	Gỗ và sản phẩm gỗ		196,657		94.10%
6	Hàng rau quả		76,411		148.68%	6	Hàng rau quả		75,733		114.60%
7	Hàng thủy sản		1,327,570		111.02%	7	Hàng thủy sản		24,371		84.21%
8	Hạt điều	108,456	885,589	104.09%	115.11%	8	Lúa mì	251267	60,807	99.36%	91.87%
9	Hạt tiêu	37,860	327,393	150.18%	131.28%	9	Phân bón các loại	5,403	11,886	98.97%	103.32%
10	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		56,646		102.26%	10	Sữa và sản phẩm sữa		59,444		49.15%
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		18,634		147.74%	11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		339,502		84.67%
	Tổng		5,663,172			12	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		6,667		101.31%
							Tổng		1,888,179		

2 Trung Quốc: Xuất siêu : 4,544,634 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	43,129	97,948	166.70%	149.68%	1	Bông các loại	2,175	3,489	65.79%	58.17%
2	Cao su	661,289	849,787	132.63%	124.98%	2	Cao su	22,458	45,433	123.50%	124.91%
3	Chè	7,484	23,211	102.25%	209.71%	3	Dầu mỡ động thực vật		12,422		254.71%
4	Gạo	1,606,227	722,185	79.52%	88.28%	4	Gỗ và sản phẩm gỗ		252,329		108.11%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ		903,411		108.95%	5	Hàng rau quả		195,814		118.97%
6	Hàng rau quả		1,529,981		141.18%	6	Hàng thủy sản		61,972		126.83%
7	Hàng thủy sản		611,291		151.10%	7	Phân bón các loại	1,725,037	421,493	84.60%	71.61%
8	Hạt điều	47,895	388,283	110.76%	128.39%	8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		245,795		146.34%
9	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		6,340		134.58%	9	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		309,943		91.04%
10	Sắt và các sản phẩm từ sắt	2,907,502	779,030	86.70%	73.20%		Tổng		1,548,691		
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		181,858		148.97%						
	Tổng		6,093,325								

3 Nhật Bản: Xuất siêu: 2,0374,404, nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	95,806	183,526	122.88%	116.76%	1	Cao su	47,026	93,771	108.53%	100.22%
2	Cao su	10,077	15,272	105.95%	96.88%	2	Gỗ và sản phẩm gỗ		7,000		136.69%
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		883,943		94.42%	3	Hàng thủy sản		63,672		108.02%
4	Hàng rau quả		68,464		99.99%	4	Phân bón các loại	138,131	18,528	60.83%	51.88%
5	Hàng thủy sản		992,175		104.96%	5	Sữa và sản phẩm sữa		15,872		173.91%
6	Hạt điều	2,963	24,364	88.71%	99.14%	6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		4,086		172.16%
7	Hạt tiêu	2,461	26,312	97.23%	88.27%	7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		34,226		97.56%
8	Phân bón các loại	4,412	1,094	86.95%	83.76%		Tổng		237,155		
9	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		38,985		100.81%						
10	Sắn và các sản phẩm từ sắn	81,955	15,631	161.88%	103.10%						
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		24,794		56.76%						
	Tổng		2,274,559								

4 Nga: Xuất siêu: 140,958 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	55,390	107,873	136.81%	116.15%	1	Cao su	9,482	13,941	89.88%	75.40%
2	Cao su	7,380	9,850	169.54%	161.36%	2	Gỗ và sản phẩm gỗ		6,104		123.19%
3	Chè	14,615	20,444	107.92%	100.13%	3	Hàng thủy sản		41,631		125.98%
4	Gạo	22,408	8,717	46.44%	46.08%	4	Lúa mì	58,561	11,134		
5	Gỗ và sản phẩm gỗ		2,488		74.15%	5	Phân bón các loại	318,754	105,995	87.01%	74.77%
6	Hàng rau quả		20,565		94.55%		Tổng		178,806		
7	Hàng thủy sản		85,986		118.56%						
8	Hạt điều	3,842	31,269	136.48%	156.18%						
9	Hạt tiêu	4,195	31,869	141.44%	118.27%						
10	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		700		66.22%						
	Tổng		319,763								

5 Brazil: Nhập siêu: 1,079,890 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	13,033	14,440	124.55%	108.47%	1	Bông các loại	113,737	182,898	118.37%	118.92%
2	Hàng thủy sản		55,160		82.37%	2	Đậu tương	329,906	134,005	45.90%	45.18%
3	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		922		55.29%	3	Gỗ và sản phẩm gỗ		29,503		99.94%
	Tổng		70,522			4	Hàng rau quả		3,032		90.91%
						5	Lúa mì	333,623	63,755	95.99%	78.56%
						6	Ngô	3,130,470	608,946	73.91%	67.97%
						7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		128,273		50.03%
							Tổng		1,150,412		

6 Hàn quốc: Xuất siêu: 1,021,458 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	29,340	55,672	113.25%	108.76%	1	Bông các loại	1,234	2,361	45.23%	70.09%
2	Cao su	34,942	47,766	131.49%	124.31%	2	Cao su	74,328	121,890	105.76%	102.61%
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		518,441		115.25%	3	Dầu mỡ động thực vật		5,528		128.87%
4	Hàng rau quả		77,274		125.72%	4	Gỗ và sản phẩm gỗ		8,904		109.30%
5	Hàng thủy sản		547,403		106.48%	5	Hàng rau quả		7,291		157.05%
6	Hạt tiêu	4,066	33,498	98.59%	85.36%	6	Hàng thủy sản		48,737		86.63%
7	Phân bón các loại	50,216	12,979	60.56%	52.68%	7	Phân bón các loại	108,610	47,398	66.49%	65.48%
8	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		10,260		107.00%	8	Sữa và sản phẩm sữa		8,620		63.26%
9	Sắt và các sản phẩm từ sắt	89,525	21,730	118.85%	110.77%	9	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		33,810		109.91%
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		14,102		96.33%	10	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		33,129		79.61%
	Tổng		1,339,125				Tổng		317,667		

Một số quốc gia khu vực châu Âu

1 Đức: Xuất siêu: 796,728 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	258,686	457,383	152.45%	142.44%	1	Cao su	1,766	4,632	86.70%	104.95%
2	Cao su	31,914	41,977	123.62%	110.38%	2	Gỗ và sản phẩm gỗ		42,443		121.56%
3	Chè	592	1,195	33.35%	36.29%	3	Phân bón các loại	22,322	9,821	134.33%	112.08%
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		93,256		88.03%	4	Sữa và sản phẩm sữa		42,680		89.04%
5	Hàng rau quả		10,170		90.23%	5	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		6,042		106.64%
6	Hàng thủy sản		161,085		92.22%	6	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		48,992		144.03%
7	Hạt điều	11,327	93,795	135.91%	152.10%		Tổng		154,611		
8	Hạt tiêu	6,926	64,110	122.67%	107.61%						
9	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		28,368		99.98%						
	Tổng		951,339								

2 Hà Lan: Xuất siêu: 679,820 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	15,517	29,263	121.68%	114.94%	1	Cao su	483	1,124	142.06%	108.56%
2	Cao su	9,366	12,625	87.43%	83.09%	2	Sữa và sản phẩm sữa		40,544		113.59%
3	Gạo	6,196	2,878	106.15%	103.11%	3	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		24,313		98.44%
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		60,696		98.69%		Tổng		65,981		95.01%
5	Hàng rau quả		50,316		137.97%						
6	Hàng thủy sản		183,886		118.73%						
7	Hạt điều	42,432	345,932	111.43%	122.27%						
8	Hạt tiêu	5,382	49,165	80.85%	69.95%						
9	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		11,039		103.74%						
	Tổng		745,800		111.93%						

3 Pháp: Xuất siêu: 192,916 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	36,329	62,805	123.75%	113.66%	1	Cao su	2,736	5,954	50.23%	45.88%
2	Cao su	2,825	4,029	97.41%	88.29%	2	Gỗ và sản phẩm gỗ		29,660		112.29%
3	Gạo	274	195	52.59%	58.34%	3	Sữa và sản phẩm sữa		35,200		142.94%
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		86,851		101.57%	4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		21,061		111.90%
5	Hàng rau quả		11,134		124.79%	5	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		21,199		166.11%
6	Hàng thủy sản		87,947		89.64%		Tổng		113,073		
7	Hạt điều	2,870	24,381	124.30%	140.57%						
8	Hạt tiêu	2,389	21,457	124.43%	113.49%						
9	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		7,192		107.57%						
	Tổng		305,990								

4 Tây Ban Nha: Xuất siêu: 327,421 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	106,707	192,601	100.35%	91.65%	1	Sữa và sản phẩm sữa		6,161		70.01%
2	Cao su	11,779	15,003	118.41%	107.76%	2	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		31,089		89.20%
3	Gạo	1,227	520	129.70%	113.12%		Tổng		37,249		
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		18,790		102.41%						
5	Hàng thủy sản		75,358		89.31%						
6	Hạt điều	2,121	18,268	91.66%	102.97%						
7	Hạt tiêu	4,600	37,600	125.48%	114.03%						
8	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		6,531		108.32%						
	Tổng		364,671								

5 Ba Lan: Xuất siêu: 40,676 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	13,731	28,664	103.53%	91.32%	1	Hàng thủy sản		6,195		40.08%
2	Chè	1,456	2,277	84.90%	78.50%	2	Sữa và sản phẩm sữa		29,604		94.93%
3	Gạo	2,988	1,442	103.46%	93.23%		Tổng		35,799		
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		14,194		118.82%						
5	Hàng thủy sản		15,390		89.82%						
6	Hạt tiêu	1,355	10,833	103.67%	85.38%						
7	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		3,675		107.71%						
	Tổng		76,475								

6 Italia: Xuất siêu: 401,607 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	126,294	224,304	130.60%	122.54%	1	Gỗ và sản phẩm gỗ		24,293		197.34%
2	Cao su	11,395	13,782	95.54%	84.78%	2	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		6,608		9.64%
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		22,222		84.47%		Tổng		30,901		
4	Hàng rau quả		4,632		117.59%						
5	Hàng thủy sản		121,029		113.30%						
6	Hạt điều	5,221	32,859	105.80%	122.86%						
7	Hạt tiêu	989	8,631	76.96%	67.11%						
8	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		5,049		104.65%						
	Tổng		432,508								

7 Bĩ: Xuất siêu: 256,516 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	66,921	124,960	120.53%	110.47%	1	Phân bón các loại	42,844	16,921	116.05%	89.82%
2	Cao su	5,921	6,284	94.90%	87.30%	2	Sữa và sản phẩm sữa		2,391		91.92%
3	Gạo	5,979	2,660	79.56%	78.93%	3	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		10,054		122.08%
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		24,532		92.95%	4	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		1,552		101.02%
5	Hàng thủy sản		110,317		110.24%		Tổng		30,918		
6	Hạt điều	1,052	8,926	60.36%	67.37%						
7	Hạt tiêu	825	7,617	143.98%	120.39%						
8	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		2,139		115.47%						
	Tổng		287,434								

8 Áo: Nhập siêu: 108,209 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ và sản phẩm gỗ		1,163		58.33%	1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		109,416		101.45%
2	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		44		41.25%		Tổng		109,416		
	Tổng		1,207								

9 Bêlarut: Nhập siêu: 44,880 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		6,376,388		198.43%	1	Phân bón các loại	229,149	68,150,356	93.81%	81.41%
	Tổng		6,376,388				Tổng		68,150,356		

10 Nauy: Nhập siêu: 94,474 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ và sản phẩm gỗ		4,139		60.18%	1	Hàng thủy sản		92,691		128.90%
2	Hạt điều	920	7,494	118.40%	129.04%	2	Phân bón các loại	33,341	13,416	117.47%	101.52%
	Tổng		11,633				Tổng		106,107		

11 Đan Mạch: Xuất siêu: 30,725 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	1,635	2,754	127.54%	115.76%	1	Hàng thủy sản		18,473		180.16%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		13,639		110.79%	2	Sữa và sản phẩm sữa		1,997		163.37%
3	Hàng thủy sản		32,596		119.05%		Tổng		20,470		
4	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		2,206		114.60%						
	Tổng		51,196								

12 Phần Lan: Nhập siêu: 3,168,120 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	1,089	1,476,983	128.57%	109.32%	1	Gỗ và sản phẩm gỗ		7,331		64.05%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		1,698,469		64.30%	2	Tổng		7,331		
	Tổng		3,175,452								

13 Thụy điển: Xuất siêu: 29,099 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	1,673	2,208	131.73%	120.82%	1	Gỗ và sản phẩm gỗ		11,959		139.53%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		19,881		94.07%		Tổng		11,959		
3	Hàng thủy sản		14,363		93.84%						
4	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		4,608		101.39%						
	Tổng		41,059								

14 Rumani: Xuất siêu: 15,978 nghìn USD

Xuất khẩu					
T T	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	4,633	9,751	102.93%	87.39%
2	Hàng thủy sản		6,228		107.41 %
	Tổng		15,978		

15 Xê-nê-gan: Xuất siêu: 91 nghìn USD

Xuất khẩu					
T T	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	140	91	11.44%	12.18%
2	Tổng		91		

16 Thụy sĩ: Xuất siêu: 40,134 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	3,872	6,849,341	172.40%	154.46%	1	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		2,882,210		98.53%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		966,339		72.57%		Tổng		2,882,210		88.17%
3	Hàng thủy sản		35,201,251		102.56%						
	Tổng		43,016,931		86.70%						

17 Ucraina: Xuất siêu: 28,707 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	140	204	28.87%	27.08%	1	Lúa mì	745	141	1.31%	1.19%
2	Chè	976	1,413	58.13%	57.31%		Tổng		141		
3	Gạo	4,456	1,790	52.07%	51.63%						
4	Hàng rau quả		952		105.16%						
5	Hàng thủy sản		12,392		146.98%						
6	Hạt điều	289	2,298	159.67%	195.01%						
7	Hạt tiêu	1,445	9,800	129.02%	104.79%						
	Tổng		28,848								

18 Anh: Xuất siêu: 655,986 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	41,017	72,332	144.16%	123.95%	1	Cao su	459	1,208	126.10%	125.41%
2	Cao su	1,762	2,198	92.93%	83.16%	2	Hàng thủy sản		19,834		121.02%
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		278,977		109.37%	3	Lúa mì	69,973	13,808	-	-
4	Hàng rau quả		8,137		147.03%	4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		1,371		67.21%
5	Hàng thủy sản		187,728		103.64%	5	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		7,856		103.60%
6	Hạt điều	14,262	113,410	109.28%	120.73%		Tổng		44,077		
7	Hạt tiêu	3,103	28,688	88.08%	77.70%						
8	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		8,591		103.73%						
	Tổng		700,063								

19 Séc: Xuất siêu: 12,125 nghìn USD

Xuất khẩu					
T T	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	1,733	2,236	82.64%	74.65%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		659		103.67%
3	Hàng thủy sản		9,230		64.11%
	Tổng		12,125		

20 Bồ Đào Nha: Xuất siêu: 65,053 nghìn USD

Xuất khẩu					
T T	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	11,616	20,566	106.04%	98.15%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		2,041		89.18%
3	Hàng thủy sản		42,445		103.74%
	Tổng		65,053		

21 Ailen: Nhập siêu: 341,646 nghìn USD					
Nhập khẩu					
T T	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Sữa và sản phẩm sữa		41,646		88.61%
	Tổng		41,646		

22 Hy Lạp: Xuất siêu: 30,581 nghìn USD					
Xuất khẩu					
T T	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	6,747	12,283	149.83%	140.29 %
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		2,896		76.63%
3	Hàng thủy sản		8,786		91.89%
4	Hạt điều	773	6,616	86.47%	98.27%
	Tổng		30,581		

23 Thổ Nhĩ Kỳ: Xuất siêu: 58,488 nghìn USD					
Xuất khẩu					
T T	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	19,320	24,319	103.24 %	96.58%
2	Chè	208	352	160.00 %	151.81 %
3	Gạo	3,204	1,419	178.30 %	151.80 %
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		12,950		112.40 %
5	Hàng thủy sản		5,099		72.56%
6	Hạt tiêu	2,184	14,349	174.30 %	143.61 %
	Tổng		58,488		

Một số quốc gia khu vực châu Á

1 Thái Lan: Nhập siêu: 232,413 nghìn USD											
Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	38,759	73,323	170.50%	136.43%	1	Cao su	38,539	52,803	131.30%	118.46%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		21,085		109.48%	2	Dầu mỡ động thực vật		4,167		55.28%
3	Hàng rau quả		36,280		128.29%	3	Gỗ và sản phẩm gỗ		82,606		102.06%
4	Hàng thủy sản		224,600		115.38%	4	Hàng rau quả		356,709		187.99%
5	Hạt điều	6,996	56,463	83.46%	92.39%	5	Hàng thủy sản		16,206		143.88%
6	Hạt tiêu	3,012	29,335	121.26%	102.56%	6	Ngô	12127	19,624	151.55%	80.71%
7	Phân bón các loại	9,163	2,469	46.29%	41.84%	7	Phân bón các loại	46095	9,201	362.35%	230.01%
8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		47,229		277.88%	8	Sữa và sản phẩm sữa		67,388		99.38%
	Tổng		490,785			9	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		85,371		87.08%
						10	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		29,123		103.21%
							Tổng		723,197		

2 Ấn độ: Nhập siêu 242,346 nghìn USD											
Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	17,275	29,273	161.09%	108.97%	1	Bông các loại	4,263	4,162	149.11%	155.52%
2	Cao su	10,340	13,454	111.71%	110.37%	2	Cao su	9,513	16,925	120.71%	115.55%
3	Chè	15,079	13,349	192.75%	177.68%	3	Dầu mỡ động thực vật		129,801		169.60%
4	Gạo	359,602	142,537	78.01%	78.06%	4	Gỗ và sản phẩm gỗ		20,217		103.56%
5	Hàng rau quả		8,671		111.35%	5	Hàng thủy sản		43,407		173.23%
6	Hàng thủy sản		4,255		169.93%	6	Hạt điều	47867	92,283	102.49%	131.58%
7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		16,808		144.15%	7	Phân bón các loại	262910	60,173	131.60%	98.34%
	Tổng		228,346			8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		84,231		117.21%
						9	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		19,494		128.92%
							Tổng		470,692		

3 Malaixia: Nhập siêu 84,049 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	27,700	52,174	161.39%	143.70%	1	Cao su	15,581	17,018	123.29%	107.61%
2	Cao su	92,744	115,094	60.95%	56.17%	2	Dầu mỡ động thực vật		383,951		102.08%
3	Chè	4,128	2,826	164.92%	148.10%	3	Gỗ và sản phẩm gỗ		84,014		89.11%
4	Gạo	248,647	108,577	49.68%	51.89%	4	Hàng rau quả		3,020		63.17%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ		39,884		89.27%	5	Hàng thủy sản		3,208		129.89%
6	Hàng rau quả		43,364		128.30%	6	Phân bón các loại	88033	21,751	114.90%	91.47%
7	Hàng thủy sản		66,857		100.93%	7	Sữa và sản phẩm sữa		28,538		105.59%
8	Hạt tiêu	1420	11,630	130.04%	109.81%	8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		31,969		141.74%
9	Phân bón các loại	71513	14,039	86.92%	60.82%	9	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		15,135		95.45%
10	Sắn và các sản phẩm từ sắn	37,043	12,786	123.35%	101.33%		Tổng		588,604		
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		37,326		93.22%						
	Tổng		504,555								

4 Singapor: nhập siêu 10,498 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	2,170	7,559	67.56%	73.24%	1	Dầu mỡ động thực vật		1,762		114.89%
2	Cao su	176	259	298.31%	334.24%	2	Hàng thủy sản		4,921		104.42%
3	Gạo	78,110	39,282	69.08%	69.33%	3	Sữa và sản phẩm sữa		133,525		123.70%
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		15,451		60.44%	4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		19,278		125.82%
5	Hàng rau quả		25,487		112.59%	5	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		48,967		107.69%
6	Hàng thủy sản		90,105		96.62%		Tổng		208,453		
7	Hạt điều	1,014	8,392	101.30%	115.94%						
8	Hạt tiêu	1,100	9,303	11.86%	11.06%						
9	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		2,118		86.48%						
	Tổng		197,956								

5 Lào: nhập siêu 37,041 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng rau quả		5,310		81.55%	1	Gỗ và sản phẩm gỗ		78,309		23.38%
2	Phân bón các loại	32,293	8,163	199.65%	115.69%	2	Ngô	768	164	50.93%	43.33%
	Tổng		76,370		23.97%	3	Phân bón các loại	150120	34,938	104.30%	90.74%
							Tổng		113,411		

6 Cầm-phu-chia: nhập siêu 145,574 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	323	1,427	117.03%	113.93%	1	Cao su	55,201	68,358	108.02%	100.33%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		10,893		450.29%	2	Gỗ và sản phẩm gỗ		149,099		44.90%
3	Hàng rau quả		1,874		27.58%	3	Hạt điều	77120	114,412	72.45%	85.47%
4	Hàng thủy sản		11,887		73.84%	4	Ngô	12,802	3,176	195.45%	180.77%
5	Phân bón các loại	243,801	76,432	84.62%	69.07%		tổng		335,045		
6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		86,958		80.05%						
	tổng		189,471								

7 Pakixtan: xuất siêu 150,333 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	4,489	5,737	82.05%	80.71%	1	Bông các loại	4,400	7,001	27.01%	32.87%
2	Chè	33,259	67,961	105.07%	94.57%		Tổng		7,001		
3	Hàng thủy sản		17,153		100.16%						
4	Hạt điều	1,186	9,926	195.07%	221.49%						
5	Hạt tiêu	7,360	56,558	380.56%	313.92%						
	Tổng		157,334								

8 Philippin: Xuất siêu 421,113 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	55,607	103,921	217.69%	183.50%	1	Hàng thủy sản		6,905		151.01%
2	Chè	893	2,168	161.19%	148.76%	2	Phân bón các loại	15,180	5,934	281.11%	192.77%
3	Gạo	352,374	150,078	33.58%	35.05%	3	Sữa và sản phẩm sữa		3,970		86.10%
4	Hàng thủy sản		73,790		112.42%	4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		12,941		61.28%
5	Hạt điều	1,101	7,760	117.63%	124.33%		Tổng		29,751		
6	Hạt tiêu	7,283	56,328	269.24%	297.86%						
7	Phân bón các loại	74,620	22,667	98.92%	85.21%						
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	40,230	14,389	82.27%	68.45%						
9	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		19,763		158.08%						
	Tổng		450,864								

9 Ấn độ: nhập siêu 116,892 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	41,257	69,828	164.21%	155.59%	1	Bông các loại	95,009	136,060	75.90%	72.94%
2	Cao su	83,760	111,859	111.79%	102.22%	2	Hàng rau quả		10,167		222.46%
3	Chè	2,000	2,319	1418.44%	1012.69%	3	Hàng thủy sản		236,752		5180.34%
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		45,818		52.09%	4	Ngô	692	2,084	0.67%	0.70%
5	Hàng thủy sản		18,259		100.51%	5	Phân bón các loại	2926	6,289	106.32%	99.91%
6	Hạt điều	3,619	25,731	160.77%	177.01%	6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		72,333		70.93%
7	Hạt tiêu	10,342	79,234	137.75%	111.96%	7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		43,322		103.46%
8	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		1,534		66.95%	8	Dầu mỡ động thực vật		1,905		28.16%
9	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		37,438		141.31%		Tổng		508,912		
	Tổng		392,020								

10 Đài Loan: xuất siêu 79,645 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	24,163	33,513	101.94%	94.26%	1	Bông các loại	1592	2,138	72.99%	91.66%
2	Chè	14,323	22,312	88.42%	91.42%	2	Cao su	37,169	57,275	118.43%	106.54%
3	Gạo	30,517	14,678	95.15%	88.32%	3	Gỗ và sản phẩm gỗ		3,894		73.32%
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		59,634		90.57%	4	Hàng thủy sản		92,467		115.87%
5	Hàng rau quả		41,521		113.51%	5	Phân bón các loại	81,168	12,680	117.64%	92.81%
6	Hàng thủy sản		96,792		88.71%	6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		71,942		114.35%
7	Hạt điều	2,116	18,568	79.70%	89.40%	7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		8,419		99.51%
8	Phân bón các loại	2,485	631	71.92%	71.44%		Tổng		248,814		
9	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		7,277		124.95%						
10	Sắt và các sản phẩm từ sắt	33,651	12,269	84.87%	74.38%						
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		21,263		75.83%						
	Tổng		328,459								

11 Mianma: nhập siêu 37,002 nghìn USD

Nhập khẩu					
T T	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	682	916	1082.54%	3636.11%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		177	0.00%	12.01%
3	Hàng rau quả		35,908		97.95%
	Tổng		37,002		

12 Hồng Kông: xuất siêu 246,078 nghìn USD

Xuất khẩu					
T T	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	1,372	1,813	91.65%	84.45%
2	Gạo	90,458	45,131	84.87%	81.05%
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		31,594		30.26%
4	Hàng rau quả		11,383		68.92%
5	Hàng thủy sản		138,266		102.90%
6	Hạt điều	1,883	17,890	115.59%	123.69%
	Tổng		246,078		

13 Brunay xuất siêu 12,429 nghìn USD					
Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	25,869	11,368	225.42%	194.79%
2	Hàng thủy sản		1,061		86.30%
	Tổng		12,429		

15 I- rắc xuất siêu 12,162 nghìn USD					
Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	1,069	472	1058.42%	537.73%
2	Hàng thủy sản		11,690		144.45%
	Tổng		12,162		

14 Cô -oét xuất siêu 75,185 nghìn USD					
Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng thủy sản		52,090		90.00%
2	Chè	57	107	4.76%	6.35%
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		7,814		93.39%
4	Hàng rau quả		1,722		44.85%
5	Hàng thủy sản		10,310		89.63%
6	Hạt tiêu	373	3,142	111.34%	96.50%
	Tổng		75,185		

Một số quốc gia Trung Đông

1 TVQ ARập thống nhất:xuất siêu 152,094 nghìn USD									
Xuất khẩu						Nhập khẩu			
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị
1	Chè	2,559	4,171	54.73%	57.39%	1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		70,978
2	Gạo	34,305	17,813	107.69%	99.41%		Tổng		70,978
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		18,544		100.30%				
4	Hàng rau quả		20,377		141.06%				
5	Hàng thủy sản		46,805		94.26%				
6	Hạt điều	3,408	24,385	86.52%	96.16%				
7	Hạt tiêu	12,331	90,976	116.65%	97.99%				
	Tổng		223,071						

2 *Israel: xuất siêu 55,578 nghìn USD*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	7,323	17,751	105.58%	105.14%	1	Hàng rau quả		2,041		143.93%
2	Hàng thủy sản		41,104		112.55%	2	Phân bón các loại	120,486	38,458	273.69%	220.91%
3	Hạt điều	4,364	37,221	138.63%	155.44%		Tổng		40,498		
	Tổng		96,076								

3 *Ai cập xuất siêu 103,867 nghìn USD*

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	12,660	19,417	184.23%	158.69%
2	Hàng thủy sản		43,125		72.57%
3	Hạt tiêu	5,765	41,325	148.77%	123.20%
	Tổng		103,867		

Một số quốc gia khu vực Châu Mỹ

1 *Áchentina: nhập siêu 2,157,915 nghìn USD*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	1,902	2,444	68.27%	62.63%	1	Bông các loại	3167	4,717	127.39%	141.73%
	Tổng		2,444			2	Đậu tương	9,405	4,202	33.20%	37.30%
						3	Gỗ và sản phẩm gỗ		3,787		61.43%
						4	Ngô	3624120	697,390	154.41%	136.45%
						5	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		1,436,843		110.69%
						6	Dầu mỡ động thực vật		13,421		14.68%
							Tổng		2,160,360		

2 Chile: nhập siêu 91,829nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	5,193	2,088	150.87%	149.08%	1	Dầu mỡ động thực vật		11,032		120.13%
	Tổng		2,088			2	Gỗ và sản phẩm gỗ		55,029		95.85%
						3	Hàng rau quả		3,323		68.92%
						4	Hàng thủy sản		19,467		69.50%
						5	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		5,065		31.21%
							Tổng		93,917		

3 Canada: xuất siêu 282,715nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	6,473	12,363	122.13%	114.75%	1	Cao su	2,716	4,228	1579.07%	772.08%
2	Cao su	3,956	5,691	127.49%	121.80%	2	Đậu tương	78,663	38,079	98.15%	89.49%
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		120,712		86.83%	3	Gỗ và sản phẩm gỗ		11,433		203.02%
4	Hàng rau quả		15,436		109.29%	4	Hàng thủy sản		19,016		137.42%
5	Hàng thủy sản		170,427		96.97%	5	Lúa mì	60,826	16,051	19.75%	21.12%
6	Hạt điều	9812	83,223	96.81%	107.34%	6	Phân bón các loại	151,584	45,846	111.84%	97.25%
7	Hạt tiêu	1666	14,688	132.43%	119.69%	7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		10,620		40.63%
8	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		5,450		105.31%		Tổng		145,273		
	Tổng		427,989								

4 Mê-hi-co xuất siêu 183,681 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	50,233	85,734	339.78%	320.29%	1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		1,344		84.95%
2	Cao su	1,380	1,917	94.01%	86.85%		tổng		1,344		
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		11,214		186.67%						
4	Hàng thủy sản		86,160	0.00%	86.28%						
	Tổng		185,025								

Một số quốc gia Châu Úc

1 Ôxtrâyliã: nhập siêu 122,262 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hạt điều	2,375	18,854	93.76%	102.73%	1	Bông các loại	99,216	176,647	219.59%	213.70%
2	Cà phê	14,577	27,919	126.14%	113.32%	2	Dầu mỡ động thực vật		3,853		135.76%
3	Gạo	9,913	5,742	121.33%	116.62%	3	Gỗ và sản phẩm gỗ		4,598		126.73%
4	Gỗ và sản phẩm gỗ		153,123		108.57%	4	Hàng rau quả		39,440		235.98%
5	Hàng rau quả		23,901		138.92%	5	Lúa mì	1578075	372,149	140.28%	119.89%
6	Hàng thủy sản		167,992		107.74%	6	Sữa và sản phẩm sữa		47,426		125.03%
7	Hạt điều	13,722	111,549	91.68%	102.76%	7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		12,425		75.62%
8	Hạt tiêu	1,969.00	18,136	126.71%	106.32%		Tổng		656,539		
9	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		7,063		77.41%						
	Tổng		534,277								

2 Niuzilân: nhập siêu 235,335 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	621	985	28.91%	25.08%	1	Gỗ và sản phẩm gỗ		50,517		101.46%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		26,458		109.04%	2	Hàng rau quả		20,777		154.16%
3	Hàng thủy sản		19,176		94.83%	3	Sữa và sản phẩm sữa		164,041		82.58%
	Tổng		46,619				Tổng		235,335		

Một số quốc gia khu vực Châu Phi

1 Bờ biển Ngà: nhập siêu 561,857 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	189,307	90,252	74.34%	78.48%	1	Bông các loại	31,689	47,564	79.91%	695.70%
	Tổng		90,252			2	Hạt điều	397,328	604,546	129.87%	157.98%
							Tổng		652,110		

2 Nam Phi: xuất siêu 46,977 nghìn USD

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	9468	15,781	169.83%	159.26%	1	Gỗ và sản phẩm gỗ		3,523		78.35%
2	Gạo	22,017	8,767	54.85%	57.48%	2	Hàng rau quả		9,873		74.24%
3	Gỗ và sản phẩm gỗ		6,858		58.03%		Tổng		13,396		
4	Hạt điều	1,141	9,354	76.42%	86.72%						
5	Hạt tiêu	2,285	19,613	153.98%	136.33%						
	Tổng		60,373								

3 Gana: xuất siêu 222,252 nghìn USD					
Xuất khẩu					
T T	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	452,45 1	222,252	128.79%	124.07 %
	Tổng		222,252		

4 Angiêri xuất siêu 103,337 nghìn USD					
Xuất khẩu					
T T	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	59,512	103,337	181.21%	167.68 %
2	Gạo	24,979	9,634	68.13%	66.42%
	Tổng		103,337		

5 Arập Xê Út xuất siêu 80,348 nghìn USD					
Xuất khẩu					
T T	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	1,265	3,044	74.76%	71.31%
2	Gỗ và sản phẩm gỗ		21,183		88.52%
3	Hàng thủy sản		56,121		88.04%
	Tổng		80,348		

6 ăng-gô-la xuất siêu 15,111 nghìn USD					
Xuất khẩu					
T T	Mặt hàng	11 tháng/2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	36,612	14,628	347.03%	277.45 %
2	Phân bón các loại	1,260	483	10.86%	10.23%
	Tổng		15,111		